

Số: 104/BC-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018;
mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2019**

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

Năm 2018 là năm bản lề thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016 - 2020. Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2018, ngay từ đầu năm UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước. Chú trọng phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh trật tự; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật; thực hiện tốt nhiệm vụ cải cách hành chính, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp, tinh giản biên chế; đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí... Chủ tịch UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương; trọng tâm là những việc lớn có sức lan tỏa, tạo chuyển biến mạnh mẽ trên các lĩnh vực.

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh luôn sâu sát cơ sở, nắm chắc tình hình, chỉ đạo giải quyết linh hoạt, kịp thời những vấn đề quan trọng, cấp bách; thường xuyên đối thoại lắng nghe, giải quyết kiến nghị, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp; thực hiện đánh giá sơ kết giữa nhiệm kỳ Đại hội, các nghị quyết, chương trình, chỉ thị của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề bức xúc xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện hiện nhiệm vụ. Các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh đồng thuận, đổi mới sáng tạo và hành động quyết liệt, do vậy kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục có chuyển biến tích cực và đạt được kết quả toàn diện, nổi bật trên hầu hết các lĩnh vực; 15/17 chỉ tiêu chủ yếu hoàn thành và vượt kế hoạch đề ra.

A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. LĨNH VỰC KINH TẾ, ĐẦU TƯ VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tiếp đà năm 2017, kinh tế của tỉnh tiếp tục có bước tiến mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt mức 16,1% cao nhất từ trước tới nay, thuộc nhóm các tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả nước. Các khu vực kinh tế đều tăng trưởng cao, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao nhất từ trước đến nay, ước đạt 6,5%, công nghiệp - xây dựng tăng 23,9% (công nghiệp tăng 26,1%, xây dựng tăng 13,5%), dịch vụ tăng 8,1%, thuế sản phẩm tăng 7,8%. Khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục đóng vai trò chi phối và đóng góp tới 12,6 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung

(riêng công nghiệp đóng góp 11,4 điểm); tiếp đến là dịch vụ 2,1 điểm; nông, lâm nghiệp và thủy sản 1,3 điểm và thuế sản phẩm 0,1 điểm.

Quy mô kinh tế của tỉnh (GRDP theo giá hiện hành) ước đạt 89.575 tỷ đồng (tương đương khoảng 4 tỷ USD), vượt 8,1% kế hoạch⁽¹⁾. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm ở khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể: Công nghiệp - xây dựng, chiếm 51,7%, tăng 2,5% (riêng công nghiệp chiếm 43,3%, tăng 3,3%); dịch vụ chiếm 30,4%, tăng 0,4%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 17,9%, giảm 2,9 % so với năm 2017.

GRDP bình quân đầu người được rút ngắn đáng kể so với bình quân cả nước, năm 2018 ước đạt 2.300 USD, tăng 18,9% so với 2017, bằng 90,6% bình quân cả nước (năm 2017 bằng 81,1%)

2. Sản xuất công nghiệp - xây dựng

2.1. Công nghiệp

Tập trung chỉ đạo hỗ trợ, đầu tư hoàn thiện hạ tầng các KCN, CCN, rà soát, điều chỉnh, ban hành một số chính sách, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh⁽²⁾. Trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành kế hoạch về chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Đồng thời, chủ động nắm bắt tình hình, triển khai các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp; thực hiện hiệu quả các hoạt động khuyến công, tư vấn, hỗ trợ phát triển công nghiệp...

Hầu hết các ngành sản xuất quan trọng đều hoạt động ổn định, trong đó có trên 10 doanh nghiệp có giá trị sản xuất lớn (trên 1.000 tỷ đồng) tăng trưởng cao, là động lực chính cho tăng trưởng toàn ngành⁽³⁾; bên cạnh đó, nhiều dự án thu hút đầu tư đi vào hoạt động, mở rộng sản xuất kinh doanh đã phát huy hiệu quả góp phần đưa Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2018 bằng 131,5% so với năm 2017; trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo bằng 135%, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước bằng 132%, ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải bằng 110%, khai khoáng bằng 113%...

Khu vực doanh nghiệp FDI tiếp tục là đầu tàu khi có tốc độ tăng giá trị sản xuất cao nhất, đạt 35,1%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 17,8%, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 19,4%. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế) ước đạt 159.295 tỷ đồng, vượt 10,6% kế hoạch. Tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp FDI trong cơ cấu giá trị công nghiệp của tỉnh tiếp tục tăng lên, năm 2018 đạt 126.130 tỷ đồng, chiếm 79,2%, tăng 2,2% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 27.010 tỷ đồng, chiếm 17,0%, giảm 1,8%; khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 6.155 tỷ đồng, chiếm 3,8%, giảm 0,4 %.

¹ Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 15.840 tỷ đồng, công nghiệp - xây dựng đạt 45.760 tỷ đồng, dịch vụ đạt 26.865 tỷ đồng, thuế sản phẩm đạt 1.110 tỷ đồng

² Ban hành Đề án quản lý, phát triển cơ sở hạ tầng CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020; Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; “Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020”; Quyết định sửa đổi, bổ sung một số thủ tục liên quan đến tiếp cận diện năng trên địa bàn tỉnh; Đã thành lập 04 Cụm công nghiệp mới, nâng tổng số cụm công nghiệp trên địa bàn lên 38 CCN, tổng diện tích 1.243 ha; tỷ lệ lấp đầy bình quân các CCN trên địa bàn tỉnh là 55,2%

³ Một số doanh nghiệp có giá trị sản xuất lớn và tăng trưởng khá như: Công ty Fuhong đạt 29.420 tỷ đồng, tăng 31,8%, Công ty Hosiden Việt Nam đạt 13.555 tỷ đồng, tăng 35,3%, Công ty Si Flex đạt 18.055 tỷ đồng, tăng 41,3%, Công ty Vina Solar đạt 7.545 tỷ đồng, tăng 36,1%; Công ty New Wing đạt 16.305 tỷ đồng, tăng 56,2% so với cùng kỳ...

Sản xuất công nghiệp được tập trung chủ yếu tại các KCN, năm 2018 có 21 dự án đi vào hoạt động nâng tổng số dự án tại các KCN lên 242 dự án; giải quyết việc làm cho trên 89.400 lao động, tăng 9.000 người (*trong đó lao động địa phương chiếm khoảng 80%*), thu nhập bình quân 6,5 triệu đồng/tháng. Giá trị sản xuất tại các KCN tăng 34,8%, chiếm tới 75,2% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.

2.2. Xây dựng

Môi trường kinh doanh thuận lợi, các chính sách huy động nguồn lực phát huy hiệu quả đã tạo điều kiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, nhất là về giao thông, đô thị, dịch vụ; đồng thời, giúp các doanh nghiệp đầu tư xây dựng, mở rộng sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế ổn định, tích lũy của người dân được nâng lên, giá cả vật liệu xây dựng ít biến động, một số khu đô thị hoàn thành nên các hộ dân cư đầu tư cho xây dựng nhà ở tăng đã góp phần đưa giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng 16,4%; trong đó, đầu tư xây dựng khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có mức tăng cao nhất đạt 17,7%, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,1%; khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 60,8%. Thị trường bất động sản tiếp tục sôi động, tăng trưởng khá.

Giá trị sản xuất (*giá hiện hành*) ước đạt 26.890 tỷ đồng, đạt 102% kế hoạch. Khu vực ngoài nhà nước tiếp tục chiếm tỷ trọng chi phối đạt 25.540 tỷ đồng, chiếm tới 94% trong giá trị sản xuất xây dựng của tỉnh, tăng 1% so với năm 2017.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

UBND tỉnh đã tích cực triển khai các đề án, xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất, thu hút phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ; chủ động các phương án phòng, chống, khắc phục thiệt hại cho cây trồng, vật nuôi; thực hiện dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới... Sản xuất nông nghiệp có sự chuyển biến về tổ chức sản xuất theo hướng chăn nuôi trang trại, ứng dụng công nghệ cao, có sự gắn kết giữa sản xuất, tiêu thụ sản phẩm⁽⁴⁾. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ước đạt 6,8%, trong đó nông nghiệp tăng 7%, lâm nghiệp tăng 5%, thủy sản tăng 6,7%.

3.1. Nông nghiệp

- *Ngành trồng trọt*: Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mở rộng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP...; nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh⁽⁵⁾. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 16.585 ha, bằng 97% so với năm 2017, trong đó: Vụ Đông Xuân đạt 98.765 ha, bằng 97,4%, vụ mùa 65.820 ha, bằng 96,7%⁽⁶⁾. Giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp ước đạt 103,5 triệu đồng, tăng 12,5%, đạt 103,5% kế hoạch. Sản lượng vải thiều cao nhất từ trước đến nay, đạt 191.150 tấn, tăng 9,5% so với cùng kỳ, giá bán khá cao, tiêu thụ thuận lợi.

⁴ Toàn tỉnh hiện có 440 HTX nông nghiệp hoạt động, tăng 94 HTX so với năm 2017, trong đó có 117 HTX dịch vụ tổng hợp (chiếm 26,5%); 230 HTX trồng trọt (chiếm 52,3%); 55 HTX chăn nuôi (chiếm 12,5%); 38 HTX thủy sản (chiếm 8,6%). Có 878 THT và 816 trang trại, trong đó có 677 trang trại chăn nuôi (chiếm 81,7%), 61 trang trại tổng hợp (chiếm 7,48%), 60 trang trại trồng trọt (chiếm 6,13%), 17 trang trại thủy sản và 11 trang trại lâm nghiệp).

⁵ Diện tích lúa chất lượng đạt 35.880 ha, tăng 4%, sản lượng đạt 217.085 tấn, tăng 3,9%; diện tích rau chế biến, rau an toàn 7.120 ha, tăng 4,8%, sản lượng đạt 139.135 tấn, tăng 7,8%; diện tích vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP ước đạt 13.885 ha, tăng 7,6%; Diện tích cây cam đạt 4.505 ha, tăng 14,7%, sản lượng 29.955 tấn, tăng 12%; diện tích bưởi đạt 4.195 ha, tăng 10%, sản lượng 23.425 tấn tăng 22,4%... đến nay đã có 71 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng 50 mô hình và có 163 cánh đồng mẫu, tăng 49 cánh đồng so với năm 2017.

⁶ Tổng diện tích cây lương thực có hạt là 112.800 ha, vượt 1,8% Kế hoạch, bằng 97% so với cùng kỳ (*lúa giảm 2.786 ha, ngô giảm 787 ha*); sản lượng lương thực có hạt ước đạt 644.176 tấn vượt 2,5% kế hoạch và bằng 98,8% cùng kỳ.

- *Ngành chăn nuôi*: Đầu năm, giá thịt lợn hơi vẫn ở mức thấp, quy mô đàn lợn giảm. Tuy nhiên vào cuối quý II giá thịt lợn hơi tăng trở lại, cùng với sự triển khai tích cực các chính sách hỗ trợ chăn nuôi, xây dựng các vùng chăn nuôi an toàn, hỗ trợ giống, xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tăng cường các công tác quản lý giống, thuốc thú y, phòng chống dịch bệnh...; nên quy mô sản xuất chăn nuôi của tỉnh dần hồi phục; tổng đàn lợn ước đạt 1,105 triệu con, tăng 2,6%; đàn trâu 45,3 nghìn con, giảm 4,3%; đàn gia cầm 17,9 triệu con, tăng 4,6% (trong đó đàn gà 15,5 triệu con, tăng 2,4%); đàn bò 141,6 nghìn con, tăng 0,9%. Sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 220 nghìn tấn, giảm 0,4%, đạt 95,9 % kế hoạch.

3.2. Thủy sản

Tiếp tục phát triển sản xuất thủy sản theo hướng VietGAP, an toàn sinh học được mở rộng. Năm 2018, có thêm 40ha được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP, nâng tổng số diện tích toàn tỉnh lên 86ha; một số mô hình sản xuất mới đã được triển khai cho kết quả khả quan có thể nhân rộng như: Mô hình sản xuất giống cá rô phi Đài Loan áp dụng công nghệ chuyển đổi hoocmone giới tính; mô hình nuôi siêu thâm canh “sông trong ao” (IPA). Tổng diện tích nuôi thủy sản đạt 12.400 ha, tăng 0,3%; sản lượng khai thác ước đạt 44.250 tấn, tăng 6,6%, đạt 102,9 kế hoạch.

3.3. Sản xuất lâm nghiệp

Tiếp tục quan tâm công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ phát triển rừng⁽⁷⁾. Toàn tỉnh đã trồng được 8.000ha rừng tập trung, vượt 60% kế hoạch. Sản lượng khai thác gỗ đạt trên 600.000 m³, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2017, bằng 70% kế hoạch. Công tác quản lý, bảo vệ rừng tiếp tục được chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Số vụ vi phạm về chặt phá rừng tự nhiên trái phép và tình trạng cháy rừng giảm mạnh⁽⁸⁾.

3.4. Xây dựng nông thôn mới

Tập trung cao chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, UBND tỉnh đã ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh, xây dựng Đề án "Chương trình mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030; chỉ đạo nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới ở các xã đạt chuẩn nhất là các tiêu chí liên quan trực tiếp đến người dân như: Thu nhập, tổ chức sản xuất, giao thông nông thôn, vệ sinh môi trường, nước sạch... Đến nay, huyện Việt Yên trở thành huyện đầu tiên của tỉnh được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn huyện Nông thôn mới; thành phố Bắc Giang đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (*đã trình Hội đồng thẩm định Trung ương công nhận*); năm 2018, có 21 xã về đích đích nông thôn mới, vượt 01 xã so với kế hoạch, nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 89 xã, đạt tỷ lệ 43,6%; số tiêu chí bình quân đạt 14,3 tiêu chí/xã, tăng 0,5 tiêu chí /xã.

4. Dịch vụ

Ngành dịch vụ tiếp tục phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình; giá trị sản xuất tăng 8,1% so với năm 2017, ước đạt 39.590 tỷ đồng.

⁷ Đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 249-NQ/TU của BTV Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Đề án hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo sống ở vùng khó khăn tự nguyện trồng rừng thay thế nương rẫy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2020...

⁸ Xây ra 90 vụ vi phạm về chặt phá rừng tự nhiên trái phép, giảm 212 vụ; khối lượng gỗ vi phạm 76.53 m³ gỗ các loại, đã xử lý hành chính 112 vụ (bao gồm cả các vụ tồn kỷ trước chuyển sang). Cơ quan Cảnh sát điều tra khởi tố 04 vụ án, 03 bị can; ; xây ra 8 vụ cháy rừng, giảm 16 vụ, làm thiệt hại 5,12 ha, giảm 19,6 ha.

4.1. Hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu

Tập trung chỉ đạo tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thương mại, trọng tâm kiểm tra, kiểm soát một số mặt hàng như xăng dầu, rượu và các sản phẩm rượu, gia cầm nhập lậu, mỹ phẩm, thuốc lá ngoại, vật tư nông nghiệp⁽⁹⁾... Giá cả hàng hóa cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa đảm bảo đáp ứng nhu cầu thị trường; chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát, chỉ số bình quân tăng 4,2% so với năm 2017.

Đổi mới, sáng tạo công tác xúc tiến thương mại góp phần thúc đẩy thị trường⁽¹⁰⁾. Đặc biệt đã tổ chức thành công Diễn đàn kinh tế về sản xuất, tiêu thụ vải thiều và nông sản chủ lực có quy mô lớn nhất từ trước đến nay. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 24.535 tỷ đồng, tăng 15,1%, đạt 100,1% kế hoạch.

Giá trị xuất khẩu ước đạt 7,5 tỷ USD, tăng 21%, đạt 96,2% kế hoạch; nhập khẩu đạt 7,2 tỷ USD, tăng 20%, đạt 96% kế hoạch. Hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên phụ liệu cho sản xuất, gia công hàng xuất khẩu như: May mặc, sản xuất linh kiện điện tử, máy móc thiết bị...

4.2. Dịch vụ tài chính, ngân hàng

Các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo về lãi suất; tập trung đầu tư vốn cho các chương trình phát triển kinh tế-xã hội như: Cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

Tăng trưởng tín dụng cao hơn bình quân cả nước, ước đến 31/12/2018, tổng nguồn vốn tín dụng huy động của các ngân hàng thương mại trên địa bàn đạt 47.075 tỷ đồng, tăng 18,9%⁽¹¹⁾; dư nợ cho vay đạt 46.165 tỷ đồng, tăng 19,0%⁽¹²⁾; nợ xấu là 400 tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng dư nợ, tăng 0,1% so với thời điểm 31/12/2017.

4.3. Dịch vụ giao thông vận tải và bưu chính, viễn thông

Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông; nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo trì đường bộ; hỗ trợ triển khai Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang, một số dự án cảng đường sông⁽¹³⁾; đưa tuyến xe buýt Bắc Giang - Chùa Vĩnh Nghiêm - Tây Yên Tử vào hoạt động...Khối lượng vận chuyển hành khách đạt trên 29,9 triệu lượt người, đạt 103% kế hoạch, tăng 13%; khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt trên 28,9 triệu tấn, đạt 102% kế hoạch, tăng 11,2%.

Hạ tầng bưu chính viễn thông tiếp tục được đầu tư theo hướng hiện đại với công nghệ cao. Các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư phát triển, nâng cấp hạ tầng mạng lưới, mở rộng các loại hình dịch vụ (3G, 4G). Toàn tỉnh hiện có 11 doanh nghiệp bưu chính, tăng 03 doanh nghiệp so với cùng kỳ; 1.308 trạm BTS, tăng 70 trạm. Tổng doanh thu bưu chính, viễn thông, Internet ước đạt 1.850 tỷ đồng, tăng 6,5%, nộp ngân sách nhà nước 80 tỷ đồng.

⁹ Lực lượng chức năng đã tổ chức kiểm tra: 1.987 vụ, xử lý 1.752 vụ vi phạm. Tổng số tiền xử phạt VPHC, bán hàng tịch thu, truy thu do kinh doanh bất hợp pháp trong lĩnh vực xăng dầu và trị giá hàng tiêu hủy trên 13 tỷ đồng.

¹⁰ Đã ban hành đề án xây dựng và phát triển nông sản hàng hóa đạt tiêu chí cấp tỉnh từ nay đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; kết nối với các đơn vị sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản đặc trưng vào hệ thống siêu thị BigC; Coop.mart; Aone; Fivimark, chuỗi cửa hàng bán lẻ Vinmart...

¹¹ Tiền gửi dân cư là 40.875 tỷ đồng, chiếm 86,8%, tăng 19,0%, tiền gửi tổ chức kinh tế 6.200 tỷ đồng, chiếm 13,2%, tăng 16,0%

¹² Trong đó, lĩnh vực nông, lâm nghiệp đạt 12.200 tỷ đồng, tăng 12%, chiếm tỷ trọng 26,4%; lĩnh vực công nghiệp đạt 8.050 tỷ đồng, tăng 18%, chiếm 17,4%; lĩnh vực khác 25.915 tỷ đồng, tăng 23%, chiếm 56,2% tổng dư nợ.

¹³ Năm 2018, tổng kinh phí bảo trì, sửa chữa đường bộ là trên 198 tỷ đồng, sửa chữa thường xuyên 04 tuyến quốc lộ ùy thác đạt 13,6 tỷ đồng, các tuyến đường địa phương 16 tỷ đồng; Sửa chữa định kỳ, đột xuất Quốc lộ với 04 công trình 107,8 tỷ đồng, đường tỉnh với 08 công trình 39 tỷ đồng; Sửa chữa đường tỉnh vốn SNĐP đạt 22 tỷ đồng.

4.4. Dịch vụ du lịch và dịch vụ khác

Xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; tổ chức thành công Hội nghị Xúc tiến đầu tư du lịch năm 2018⁽¹⁴⁾; tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ dự án du lịch trọng điểm Khu du lịch sinh thái - tâm linh Tây Yên Tử; hỗ trợ nhà đầu tư nghiên cứu xây dựng quần thể Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí tại Hồ Khuôn Thần, huyện Lục Ngạn, khu du lịch sinh thái Hang Dầu... Năm 2018, lượng khách du lịch đến tỉnh đạt khoảng 1,5 triệu lượt khách, tăng 25,5%, đạt 100,4% kế hoạch. Các loại hình dịch vụ khác như hoạt động kinh doanh bất động sản, dịch vụ giáo dục và đào tạo, y tế... tiếp tục phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân.

5. Thu, chi ngân sách nhà nước

Triển khai đồng bộ các biện pháp tổ chức quản lý và thu thuế; trong đó, tập trung tuyên truyền, hỗ trợ đối tượng nộp thuế; tăng cường thanh tra, kiểm tra, quản lý chặt chẽ các nguồn thu, chống thất thu, chuyên giá⁽¹⁵⁾...

Thu ngân sách nhà nước đã đạt được kết quả nổi bật, đạt cao nhất từ trước đến nay. Tổng thu ước đạt 8.960 tỷ đồng, tăng 41,2%, vượt 40,7% dự toán; thu nội địa ước đạt 7.860 tỷ đồng, tăng 46,8% so với cùng kỳ, vượt 55,1% dự toán; có 12/16 khoản thu vượt dự toán năm, một số khoản vượt cao như: Thu tiền sử dụng đất đạt 4.455 tỷ đồng, vượt 133,9%; tiền thuê đất 135 tỷ đồng, vượt 107,6%, thu khác ngân sách 225 tỷ đồng, vượt 72,3%, thuế thu nhập cá nhân đạt 440 tỷ đồng, vượt 20,5%... Có 04/16 khoản thu không đạt dự toán⁽¹⁶⁾. Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế có mức tăng khá cao, đạt 3.375 tỷ đồng, tăng 17,7%, vượt 7,7% dự toán.

Công tác thu hồi, xử lý nợ đọng thuế được triển khai quyết liệt với nhiều biện pháp và đạt được kết quả nhất định⁽¹⁷⁾. Tính đến 31/10/2018, toàn tỉnh thu được trên 453 tỷ đồng nợ thuế (trong đó 178 tỷ đồng năm 2017); tổng số nợ thuế hiện là 566 tỷ đồng, tăng 74,8 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2017⁽¹⁸⁾, trong đó nợ khó thu là 255,9 tỷ đồng, tăng 23,2 tỷ đồng.

Thực hiện điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, trong phạm vi dự toán được giao, đúng chế độ, định mức chi, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy nhà nước và xử lý kịp thời các nhu cầu đảm bảo an sinh xã hội, kinh phí phòng, chống dịch. Chi ngân sách nhà cả năm đạt 19.070 tỷ đồng, bằng 140,7% dự toán, tăng 30,9% so với năm 2017, trong đó chi đầu tư phát triển tăng cao, đạt 7.750 tỷ đồng, cao gấp gần 2,5 lần so với năm 2017.

¹⁴ Tại Hội nghị UBND tỉnh đã trao quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Biên bản ghi nhớ đầu tư 16 dự án với tổng vốn đầu tư 35.297 tỷ đồng (tương đương 1.516 triệu USD).

¹⁵ Tính đến ngày 20/10/2018 đã tổ chức thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế được 472 doanh nghiệp, bằng 67,0% kế hoạch. Kết quả truy thu, truy hoàn và phạt vi phạm hành chính gần 97 tỷ đồng; giảm khấu trừ thuế GTGT 10,5 tỷ đồng; bù trừ thuế, phí nộp thừa 1,5 tỷ đồng; giảm lỗ 336,3 tỷ đồng; đã nộp NSNN 39,2 tỷ đồng, bằng 40,4% số thuế truy thu và phạt.

¹⁶ Thu từ DNNN Trung ương 380 tỷ đồng, bằng 90,5%, DNNN địa phương 90 tỷ đồng, bằng 85,7%, Thuế CTN 657 tỷ đồng, bằng 90,7%, Phí, lệ phí 98 tỷ đồng, bằng 72,1%

¹⁷ Thông báo tiền nợ thuế và tiền phạt chậm nộp đối với 11.104 lượt doanh nghiệp; công khai 1.191 lượt đơn vị nợ thuế trên phương tiện thông tin đại chúng, ban hành 580 quyết định cưỡng chế nợ thuế ...

¹⁸ Nguyên nhân chủ yếu do tiền chậm nộp tăng khoảng 45.000 triệu đồng (bình quân 4.500 triệu đồng/tháng) và Công ty TNHH Khải Hồng nợ tiền thuế đất một lần 21 tỷ đồng. Một số doanh nghiệp có số nợ thuế lớn như: Công ty CP bia Habada 105 tỷ đồng, Công ty TNHH ITV xây lắp hóa chất Hà Bắc gần 8 tỷ đồng, Công ty CP Nhà và Đô thị Bắc Giang 13,6 tỷ đồng ...

6. Đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư phát triển ước đạt 43.395 tỷ đồng, đạt 107,1% kế hoạch, tăng 16,0% so với cùng kỳ; trong đó vốn khu vực nhà nước đạt 6.590 tỷ đồng, tăng 27,1%; vốn khu vực ngoài nhà nước đạt 24.244 tỷ đồng tăng 17,4%; vốn đầu tư nước ngoài đạt 12.560 tỷ đồng, tăng 8,6%.

6.1. Thực hiện kế hoạch đầu tư công

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 là 5.716 tỷ đồng (không bao gồm vốn chuyển nguồn năm 2017 sang). Trong đó, nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý là 5.557 tỷ đồng. Ước đến 31/12/2018, giá trị khối lượng thực hiện đạt 5.346 tỷ đồng, bằng 93,5%, giá trị giải ngân đạt 5.129 tỷ đồng, bằng 89,7 % kế hoạch (trong đó, nguồn vốn do tỉnh quản lý giá trị khối lượng thực hiện đạt 104%, giải ngân đạt 98,6% kế hoạch)⁽¹⁹⁾. Nợ đọng trong xây dựng cơ bản giảm mạnh, tính đến ngày 31/10/2018 là 358 tỷ đồng, giảm 245 tỷ đồng (giảm 46%) so với năm 2017

Triển khai khắc phục những tồn tại hạn chế về chấp hành pháp luật về đấu thầu theo kết quả giám sát của HĐND tỉnh. Đồng thời, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đầu tư công, các nhiệm vụ, giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2018. Đã hoàn thành các thủ tục khởi công mới dự án Đường vành đai IV (Hà Nội), Đường nối từ ĐT293 vào cảng Mỹ An...; chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư trọng điểm như: ĐT 293 đoạn bổ sung (đoạn km73+300-Km86+996); Cải tạo, nâng cấp ĐT 295 đoạn Vôi – Bến Tuần và đoạn Ngọc Châu – Thị trấn Thắng; Hạ tầng và Nhà thi đấu thể thao tỉnh; Khu số 1, số 2 thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang; đường nối ĐT 398 đi QL 18, ĐT 295 đoạn Vôi – Bến Tuần và đoạn Ngọc Châu – Thị trấn Thắng, đường vào Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Bắc Giang.

Thu ngân sách nhà nước tăng mạnh đã tạo điều kiện để bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển; năm 2018 đã bố trí trên 380 tỷ đồng từ nguồn vốn vượt thu tiền sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ một số dự án trọng điểm của tỉnh như: Nhà thi đấu thể thao tỉnh; Đường nhánh nối từ ĐT293 vào cảng Mỹ An, huyện Lục Nam và Lục Ngạn, Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT293 và các tuyến nhánh vào Tây Yên Tử, chùa Vĩnh Nghiêm; chương trình giao thông nông thôn...; đồng thời, chuẩn bị các thủ tục bổ sung đầu tư, triển khai mới một số dự án như: Khối nhà trung tâm, khối nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Xây dựng cầu dân sinh vượt QL1, QL37 thuộc địa bàn huyện Việt Yên, Cải tạo sửa chữa QL37 đoạn Km70-Km72, huyện Việt Yên, Cải tạo nâng cấp QL17 đoạn Km72+500-Km88, huyện Việt Yên và Tân Yên; thảm mặt đường bê tông nhựa và xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đoạn Km0+295,55-Km8+500 (từ siêu thị BigC đến thị trấn Tân Dân) ĐT293.

6.2. Huy động các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu

Triển khai sửa đổi, bổ sung quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành; đồng thời, huy động các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng⁽²⁰⁾. Thực hiện đánh giá sơ kết thực

¹⁹ Nguyên nhân chính là do một số nguồn vốn có kế hoạch giao lớn như: TPCP 877 tỷ đồng, ODA 511 tỷ đồng trong khi thủ tục triển khai một số dự án phức tạp, kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cũng như giải ngân.

²⁰ Ban hành Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 ban hành quy định một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 về Quy định một số nội dung về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở

hiện Nghị quyết số 113-NQ/TU ngày 22/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển đô thị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Toàn tỉnh hiện đang triển khai thực hiện 15 dự án BT, với tổng mức đầu tư khoảng 4.780 tỷ đồng; trong đó có 14/15 dự án liên quan đến lĩnh vực giao thông. Đến nay, đã có 02 dự án cơ bản hoàn thành: Dự án Nhà Khách tỉnh và Dự án Cầu Đồng Sơn và đường dẫn lên cầu; các dự án còn lại đang triển khai các bước theo quy định⁽²¹⁾.

Tích cực triển khai thực hiện cứng hoá đường GTNT theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Đến nay tỉnh đã hỗ trợ 217.550 tấn xi măng, các địa phương thực hiện cứng hóa được hơn 920km, đạt 72% kế hoạch. Một số huyện đã đạt khối lượng lớn như: Lạng Giang 165km, Tân Yên 170km, Lục Ngạn 200km... bên cạnh đó, một số địa phương thực hiện đạt thấp như: Sơn Động 22km, Việt Yên 31km, Yên Thế 72km... Hiện đang là thời gian cao điểm để các địa phương đẩy mạnh việc cứng hóa; dự kiến đến hết năm toàn tỉnh sẽ cứng hóa 1.278 km, đạt 100% kế hoạch.

Năm 2018, UBND tỉnh đã chấp thuận đầu tư 05 dự án khu đô thị, khu dân cư với tổng mức đầu tư trên 798 tỷ đồng; 04 dự án nhà ở thương mại, tổng mức đầu tư 3.030 tỷ đồng. Các dự án đã được quan tâm, hướng dẫn, hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nhiều dự án đã hoàn thành góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người dân; trong đó, đã cơ bản hoàn thành dự án nhà ở xã hội thành phố Bắc Giang, nhà ở xã hội khu dân cư số 3, khu đô thị Đồng Cửa 2... Đến nay, toàn tỉnh có 17 đô thị⁽²²⁾, tỷ lệ dân số đô thị đạt 15,3%.

6.3. Cải thiện môi trường đầu tư; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

a. Cải thiện môi trường đầu tư

Môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh tiếp tục được cải thiện⁽²³⁾, UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai xây dựng Kế hoạch thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tổ chức rà soát, đánh giá tổng thể, toàn diện về các dự án đã thu hút đầu tư của tỉnh và triển khai xây dựng Đề án nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư; đánh giá sơ kết 02 năm thực hiện Nghị quyết số 73-NQ/TU của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Tổ chức làm việc, tạo điều kiện cho các đoàn doanh nghiệp Hàn Quốc, Úc, tập đoàn FLC, tập đoàn Samsung, Vinfast... đến khảo sát đầu tư tại tỉnh. Tổ chức Hội thảo tác động của Hiệp định CPTPP đến doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang. Tiếp tục duy trì Chương trình cà phê doanh nhân, chia sẻ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động và có những đề xuất, kiến nghị đối với tỉnh...

b. Thu hút đầu tư

Tính đến 31/10/2018, toàn tỉnh cấp mới và điều chỉnh cho 203 dự án đầu tư, bằng 95,9%, tổng số vốn đăng ký quy đổi đạt 616 triệu USD, bằng 27,6% so với cùng

hòa tăng trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 28/3/2017 về phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang năm 2018; Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND về Quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 về Quy định tiêu chí ưu tiên xét duyệt đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh; Ban hành Quyết định ban hành một số quy định về quản lý và thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)...

²¹ Trong đó 4 dự án đã lựa chọn xong nhà đầu tư; 01 dự án đang trình phê duyệt TKBVTC-DT để lựa chọn nhà đầu tư; 08 dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi đang lập và trình phê duyệt Báo cáo Nghiên cứu khả thi.

²² gồm: 01 đô thị loại II là TP. Bắc Giang; 02 đô thị loại IV là TT. Chũ và TT. Thắng; còn lại là 14 đô thị loại V.

²³ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2017 đạt 62,2 điểm, xếp hạng 30/63 tỉnh, thành phố (tăng 03 bậc so với năm 2016), xếp thứ 4/14 tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc

kỳ⁽²⁴⁾; trong đó: Cấp mới 101 dự án đầu tư trong nước, bằng 72,7%, tổng vốn đăng ký 1.820 tỷ đồng, bằng 6,3%, điều chỉnh tăng vốn cho 16 dự án trong nước với số vốn tăng thêm đạt 874 tỷ đồng; cấp mới 59 dự án FDI, bằng 90,9%, vốn đăng ký 162 triệu USD bằng 21,6%, điều chỉnh 43 dự án FDI với tổng vốn tăng thêm là 333 triệu USD, bằng 295,5%⁽²⁵⁾. Mặc dù kết quả thu hút vốn FDI đạt thấp hơn so với cùng kỳ, song vẫn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về số dự án và số vốn thu hút mới⁽²⁶⁾. Nhiều dự án mở rộng sản xuất kinh doanh dẫn đến vốn đầu tư thực hiện của các dự án tăng mạnh so với cùng kỳ⁽²⁷⁾. Ước hết năm 2018, tổng vốn thực hiện các dự án FDI đạt 546 triệu USD, tăng 52,5%.

c. Phát triển doanh nghiệp

Tính đến 31/10/2018, có 1.061 doanh nghiệp được thành lập mới, bằng 97% cùng kỳ, đạt 70,7% kế hoạch (*đúng thứ 18/63 tỉnh thành*)⁽²⁸⁾; tổng số vốn đăng ký là 8.475 tỷ đồng, bằng 86,5% so với cùng kỳ năm 2017; trong đó, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm 56,3%, lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chiếm 39,5%, lĩnh vực nông, lâm nghiệp chiếm 4,2%. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng đạt 78%, tăng 28% so với năm 2017. Trong năm có 154 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; song cũng có 329 doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động⁽²⁹⁾. Lũy kế đến nay có 8.130 doanh nghiệp, trong đó có 7.766 doanh nghiệp trong nước, vốn đăng ký 53.820 tỷ đồng, 364 doanh nghiệp FDI vốn đăng ký 3,2 tỷ USD. Tổng vốn thực hiện của các doanh nghiệp trong nước năm 2018 ước đạt 6.455 tỷ đồng, tăng 14,7%.

Tích cực triển khai tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch. Đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án, lộ trình chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần đối với 06 đơn vị; hoàn thành chuyển đổi Công ty phát triển hạ tầng KCN tỉnh Bắc Giang; đã xác định giá trị doanh nghiệp làm căn cứ thoái vốn tại Công ty cổ phần xây dựng giao thông và Công ty cổ phần Sách Giáo khoa và Thiết bị trường học; hoàn thành giải thể Công ty lâm nghiệp Sơn Động; xác định giá trị doanh nghiệp, phê duyệt phương án chuyển đổi, phương án góp vốn, cử người đại diện vốn nhà nước tại 02 doanh nghiệp chuyển đổi sang Công ty TNHH 2TV là Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp là: Lục Ngạn và Yên Thế; sắp xếp tinh gọn đối với 05 Công ty thủy nông thành 02 Công ty thủy nông⁽³⁰⁾.

Tiếp tục quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn. Từ đầu năm đến nay đã có 106 HTX thành lập mới, tăng 24,7% so năm 2017. Đến nay tổng số HTX đang hoạt động là 683 HTX, trong đó: lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là 440 HTX, chiếm 64%; lĩnh vực phi nông nghiệp là 223 HTX, chiếm 33%; Quỹ tín dụng nhân dân là 20 Quỹ, chiếm 3%.

²⁴ Nguyên nhân chính là do năm 2017, có một số dự án lớn đầu tư trên địa bàn: Nhà máy nhiệt điện An Khánh 22.546 tỷ đồng, nhà máy nước DNP 1.286 tỷ đồng, CCN Lan Sơn và nhà máy nhựa Khải Hồng 150 triệu USD...

²⁵ Tính chung từ trước đến nay, toàn tỉnh có 1.493 dự án đầu tư, trong đó có 1.118 dự án đầu tư trong nước tổng vốn đăng ký là 80.694,8 tỷ đồng; 375 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký là 4.260,9 triệu USD.

²⁶ Số liệu 10 tháng, số dự án FDI cấp mới trên địa bàn đứng thứ 8, tổng số vốn đăng ký mới, bổ sung và góp vốn của các doanh nghiệp FDI đứng thứ 11 cả nước.

²⁷ Công ty TNHH Vina Cell tăng 200 triệu USD, công ty TNHH Crystall Matin tăng 25 triệu USD ...

²⁸ Năm 2017 có 250 cơ sở kinh doanh thuộc lĩnh vực viễn thông phải chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; không tính số này thì doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 tăng 12,4% so với năm 2017.

²⁹ Trong đó có 82 doanh nghiệp giải thể, bằng 7,7%, tăng 0,2%; 247 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, bằng 23,3%, tăng 11,1%.

³⁰ Giảm được 48 lao động, tiết kiệm được khoảng 2,5 tỷ đồng/năm.

7. Công tác quản lý tài nguyên và môi trường

Triển khai Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; phê duyệt quy hoạch sử dụng đất 10 huyện, thành phố kỳ cuối (2016-2020) và Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của 10 huyện, thành phố...

Tăng cường công tác đo đạc bản đồ địa chính gắn với cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay đã và đang thực hiện đo đạc bản đồ địa chính cho 220/230 xã, phường, thị trấn với tổng diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính lần đầu là 322.605 ha, đạt 83,0% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (*cả nước đạt 73,5%*)⁽³¹⁾. Đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền, đổi thửa; tính đến 31/10/2018 kết quả cấp Giấy chứng nhận mới đạt khoảng trên 30% diện tích cần cấp.

Thực hiện nghiêm theo quy chế dân chủ trong công tác thu hồi đất, thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh; ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt giá đất cụ thể, thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn, cho phép san gạt mặt bằng, hạ cốt nền; tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án. Trình các cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi 3.005 ha đất trồng lúa để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội (*trong đó, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận 609 ha, HĐND tỉnh chấp thuận 2.396 ha*). Đến hết 31/10/2018, toàn tỉnh đã thu hồi, bồi thường được 1.500 ha để triển khai thực hiện 525 dự án, đạt 80% kế hoạch⁽³²⁾.

Tiếp tục thực hiện nghiêm Kết luận số 43-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số chủ trương, chỉ đạo giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn. Triển khai quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Tổ chức làm việc với Tổng cục Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh xem xét hoạt động xả nước thải của các làng nghề và các khu CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, gây ô nhiễm nguồn nước sông Cầu đoạn chảy qua địa phận tỉnh Bắc Giang. Triển khai các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn năm 2018. Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Bộ tiêu chí đánh giá, lựa chọn nhà đầu tư và triển khai các bước lựa chọn nhà đầu tư Nhà máy xử lý rác thải thành phố Bắc Giang. Tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng; tăng cường kiểm tra, xử lý các hoạt động gây ô nhiễm môi trường, việc khai thác tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là khai thác đất san lấp mặt bằng và khai thác cát, sỏi lòng sông⁽³³⁾.... Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 68,7%, tăng 11,1% so với năm 2017.

³¹ Riêng trong năm 2018, đã thực hiện đo đạc bản đồ địa chính được 14.590 ha. Trong năm đã cấp được 514 giấy cho 274 tổ chức, diện tích 317,88 ha; đạt 514% kế hoạch; cấp 23.661 giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân, trong đó: cấp mới 10.416 giấy, cấp đổi 13.245/14.400 giấy, đạt 92% kế hoạch (*dự kiến đến hết tháng 12/2018 sẽ hoàn thành 105% kế hoạch*).

³² Tiến độ một số dự án trọng điểm: Dự án KCN Văn Trung đã bồi thường GPMB được 130,9 ha/132,1 ha, đạt 99,1%; KCN Song Khê - Nội Hoàng 49,7/49,7ha, đạt 100%; Dự án hạ tầng, kho bãi Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang 67,1/67,9 ha, đạt 98,9%, Nhà máy nhiệt điện An Khánh 41,7/42,3 ha, đạt 98,6%; Dự án Khu đô thị Phía Nam thành phố Bắc Giang khu số 6, số 7 được 19,8/45,7 ha, đạt 43,3%; dự án xây dựng cầu Đông Sơn và đường dẫn lên cầu 43,37ha/43.87 ha, bằng 98,9%; dự án tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn 1924/192ha, đạt 100%; Dự án Khu văn hóa Tâm linh Tây Yên Tử 48/87,59 ha, đạt 54,8%.

³³ Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 08 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với 07 tổ chức và 1 cá nhân với tổng số tiền xử phạt là 2,6 tỷ đồng, sở TNMT quyết định xử phạt 24 tổ chức, 01 cá nhân với số tiền 1,1 tỷ đồng. Đã hoàn thành xử lý triệt để đối với 02 cơ sở (*Bệnh viện Phổi Bắc Giang và Bệnh viện Phục hồi chức năng*); đang xem xét công nhận hoàn thành đối với 03 cơ sở (Làng

Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi đến năm 2020; tập trung tuần tra, kiểm soát ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép, đặc biệt là khai thác đất san lấp mặt bằng và khai thác cát, sỏi lòng sông⁽³⁴⁾. Điều tra, xác minh, xử lý việc đổ trộm rác thải công nghiệp trên địa bàn xã Tân Dĩnh, Lạng Giang và tình trạng khai thác đất không phép và sai phép tràn lan trên địa bàn huyện Tân Yên theo phản ánh của người dân.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục triển khai sáp nhập một số trường tiểu học, THCS có quy mô nhỏ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực, cơ sở vật chất hiện có⁽³⁵⁾. Tập trung nguồn lực thực hiện Đề án xây dựng cơ sở vật chất mầm non, giai đoạn 2015-2010; Đề án đẩy mạnh tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường phổ thông, giai đoạn 2017-2020, sơ kết 03 năm thực hiện Đề án phát triển trường THCS trọng điểm chất lượng cao...; đồng thời, bổ sung kế hoạch đầu tư một số trường THPT, huy động, lồng ghép các nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, hạ tầng công nghệ thông tin theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa và hiện đại hóa⁽³⁶⁾. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 88,5%, đạt 100% kế hoạch, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 85%, vượt 0,4% kế hoạch.

Thực hiện rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy nhân sự ở các cơ sở giáo dục; đồng thời, triển khai đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý các cấp học để có kế hoạch bồi dưỡng và tinh giản biên chế theo quy định. Tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ có chuyển biến tích cực⁽³⁷⁾.

Triển khai hiệu quả Kế hoạch về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tiếp tục thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới; đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học, đánh giá học sinh tiểu học; giáo dục học sinh trung học theo hướng mở, tích hợp liên môn, tổng hợp, kết hợp lý thuyết với thực hành; tăng cường giáo dục nhân cách, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật và ý thức công dân cho học sinh, sinh viên... Chất lượng giáo dục duy trì ổn định, giữ vững trong tốp dẫn đầu trong cả nước⁽³⁸⁾. Công tác quản lý đối với các khoản thu trong dạy thêm, học thêm và các khoản thu đầu năm học được tăng cường, có chuyển biến tốt.

2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác phòng, chống dịch bệnh được chủ động triển khai, hệ thống giám sát bệnh truyền nhiễm từ tỉnh đến xã duy trì hiệu quả; trong năm không xảy ra dịch bệnh lớn, nguy hiểm; các bệnh truyền nhiễm có số mắc không cao hơn so với năm 2017.

nghề nấu rượu truyền thống, xã Vân Hà; Khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Việt Yên; Làng có nghề giết mổ gia súc thôn Phúc Lâm, xã Hoàng Ninh).

³⁴ UBND tỉnh đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả khoan định “Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”; phê duyệt bổ sung thêm 19 khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Đã kiểm tra, xử phạt 125 trường hợp khai thác khoáng sản trái phép, với tổng số tiền trên 1,5 tỷ đồng và tịch thu toàn bộ giá trị bất hợp pháp có được do khai thác khoáng sản trái phép với tổng số tiền trên 1,6 tỷ đồng.

³⁵ Toàn tỉnh hiện có 782 cơ sở giáo dục (giảm 51 cơ sở so với năm học 2016-2017).

³⁶ Tỉnh đã bố trí 115 tỷ đồng cho 15 dự án xây dựng các trường học trên địa bàn tỉnh. Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam đã hỗ trợ 6 tỷ đồng xây dựng 26 nhà vệ sinh và hệ thống lọc nước uống cho các trường tiểu học, THCS.

³⁷ Đã tuyển dụng 705 giáo viên, chỉ đạo các huyện thực hiện hợp đồng 206 giáo viên mầm non. Toàn tỉnh hiện có 4.680 cán bộ quản lý, giảm 675 người; 23.766 giáo viên, tăng 955 giáo viên. Tỷ lệ giáo viên/lớp bậc mầm non đạt 1,8, tiểu học đạt 1,4, THCS 2,0, THPT 2,2. Đến nay 100% cán bộ quản lý có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn; 99,9% giáo viên mầm non và 100% giáo viên tiểu học có trình độ từ trung cấp trở lên; 99,9% giáo viên THCS có trình độ từ cao đẳng trở lên, 100% giáo viên THPT công lập có trình độ đại học, 16,6% giáo viên có trình độ trên đại học.

³⁸ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 98,92%; đạt 57 giải trong kỳ thi HSG văn hóa cấp quốc gia, trong đó có 02 giải nhất, 11 giải nhì, 16 giải ba, 28 giải khuyến khích. Đặc biệt có 01 học sinh giành huy chương vàng trong kỳ thi Olympic Vật lý Châu Á - Thái Bình Dương.

Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển về cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, thực hiện sắp xếp tổ chức nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ sở khám chữa bệnh⁽³⁹⁾. Đẩy mạnh việc thực hiện tự chủ tài chính của các bệnh viện công lập và công tác xã hội hóa trong y tế⁽⁴⁰⁾. Tỷ lệ số xã/phường/thị trấn đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế ước đạt 96,5%, bằng 100% kế hoạch; số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 26,1 giường (*tăng 2,2 giường*), vượt 5,9% kế hoạch.

Chất lượng công tác khám chữa bệnh tiếp tục được nâng lên. Tích cực ứng dụng, phát triển kỹ thuật cao, nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh⁽⁴¹⁾; thực hiện cải cách hành chính, xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thái độ phục vụ của đội ngũ y, bác sĩ. Tăng cường công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân⁽⁴²⁾.

Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được quan tâm chỉ đạo và có chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực; sản xuất nông nghiệp đã chuyển mạnh theo hướng an toàn, xuất hiện nhiều cơ sở sản xuất an toàn; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm được đẩy mạnh⁽⁴³⁾. Tuy nhiên, trong năm 2018 đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại KCN Vân Trung, Việt Yên với 45 người mắc.

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 45/KH-TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới. Ước đến hết năm, dân số toàn tỉnh là 1.687.800 người; số trẻ em sinh ra là 27.950 trẻ, giảm 50 trẻ so với năm 2017, trong đó: Sinh con lần thứ 3 trở lên là 3.242 chiếm 11,6% số sinh và tăng 304 trẻ. Tỷ số giới tính khi sinh nam/100 nữ là 114,2, giảm 0,4%. Tỷ lệ bao phủ BHYT cao hơn bình quân cả nước, đạt 97,2 % dân số (*cả nước đạt 86,9%*), đạt 100% kế hoạch, tăng 7,2 % so với năm 2017.

3. Văn hóa, thể thao, thông tin

Chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị về việc chấn chỉnh thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, Nhà nước, của tỉnh về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; chỉ đạo khắc phục những tồn tại hạn chế theo kết quả giám sát của HĐND tỉnh về chấp hành pháp luật trong thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2017; triển khai quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm và Chùa Bồ Đà; tổ chức thành công lễ khai hội xuân Tây Yên Tử ...Nhiều hoạt động văn hóa, thể thao được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đáp ứng nhu cầu của nhân dân⁽⁴⁴⁾. Phong trào thể dục thể thao gắn

³⁹ Đã hoàn thành đưa vào sử dụng Khối nhà khối điều trị nội trú, Bệnh viện đa khoa tỉnh; cơ bản hoàn thành Bệnh viện nội tiết 100 giường; hoàn chỉnh thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án Khối nhà trung tâm, các khoa còn lại của Bệnh viện đa khoa tỉnh...

⁴⁰ Dự kiến hết năm 2018 toàn tỉnh có 338 cơ sở y, y học cổ truyền ngoài công lập với 342 giường bệnh, có 1.019 cơ sở kinh doanh thuốc; giao tự chủ chi thường xuyên cho 11 bệnh viện từ năm 2019 gồm: BVĐK tỉnh, BV Sản Nhi, BVĐKKV Lục Ngạn, BV YHCT, BV PHCN, BVĐK 06 huyện (*Lục Nam, Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Yên Thế, Hiệp Hòa*).

⁴¹ Ước đến hết năm 2018, số bác sĩ/10.000 dân đạt 8,6 bác sĩ, số dược sĩ đại học/10.000 dân đạt 1,1 dược sĩ; tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ đạt 99,1%, đạt KH năm. Lần đầu tiên Bệnh viện đa khoa tỉnh thực hiện thành công ca đặt Stent động mạch thận phải cho bệnh nhân; triển khai kỹ thuật lọc máu liên tục...

⁴² Đã thanh tra, kiểm tra 750 cơ sở (đạt 57,7%) tổng số cơ sở được cấp phép; xử phạt vi phạm hành chính 04 cơ sở, phạt cảnh cáo 02 cơ sở, nhắc nhở 02 cơ sở; đình chỉ một phần danh mục chuyên môn kỹ thuật 02 cơ sở, thu hồi 10 chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 49 tổ chức, cá nhân với số tiền phạt là 80,5 triệu đồng.

⁴³ Riêng ngành y tế đã thanh tra, kiểm tra được 3.191 lượt cơ sở, tỷ lệ cơ sở đạt yêu cầu về ATTP chiếm 78,8%, phát hiện 677 cơ sở có vi phạm về ATTP, xử phạt 57 cơ sở thực phẩm với số tiền trên 155 triệu đồng.

⁴⁴ Đã tổ chức thành công Chương trình nghệ thuật đặc biệt gắn với bắn pháo hoa tại Quảng trường 3/2 thành phố Bắc Giang; Chương trình nghệ thuật giới thiệu ca khúc mới "Đất và Người Bắc Giang" tại Trung tâm Hội nghị tỉnh...

với Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục duy trì và phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, thu hút đông đảo tầng lớp nhân dân tham gia; thể thao thành tích cao có nhiều tiến bộ⁽⁴⁵⁾. Chỉ đạo chuẩn bị tốt lực lượng vận động viên tham dự Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VIII.

Công tác quản lý các hoạt động thông tin, báo chí được tăng cường, bám sát chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; đồng thời, định hướng, hướng dẫn các nhà báo, phóng viên cộng tác viên của các cơ quan báo chí hoạt động trên địa bàn thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; tăng cường các quản lý, chấn chỉnh hoạt động quảng cáo trên địa bàn. Các cơ quan báo chí phát thanh, truyền hình tiếp tục được nâng cao chất lượng, nội dung, phản ánh đầy đủ, kịp thời các vấn đề về chính trị, kinh tế, xã hội trong tỉnh và cả nước, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin, giải trí của nhân dân. Đài Phát thanh truyền hình tỉnh đã thực hiện duy trì 12h/ngày sóng phát thanh, 18,5h/ngày sóng truyền hình; Báo Bắc Giang phát hành khoảng 18.000 tác phẩm, đăng tải 15.000 tin bài trên trang điện tử...

4. Khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng, nghiên cứu khoa học, công nghệ vào sản xuất, đặc biệt trong lĩnh vực: Nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, bảo tồn nguồn gen, công nghệ sau thu hoạch, nghiên cứu các sản phẩm chủ lực của tỉnh... Nhiều đề tài, dự án sau khi nghiệm thu được nhân rộng trong tỉnh. Toàn tỉnh hiện đang triển khai 63 nhiệm vụ khoa học công nghệ, trong đó có 10 nhiệm vụ cấp quốc gia (*06 dự án bắt đầu năm 2018*); 30 nhiệm vụ cấp tỉnh (*07 dự án bắt đầu năm 2018*); 28 nhiệm vụ cấp cơ sở.

Quan tâm hỗ trợ xây dựng thương hiệu và quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm của tỉnh. Năm 2018 có 123 sản phẩm được cấp văn bằng bảo hộ, tăng 62,4 % so với năm 2017⁽⁴⁶⁾. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo khảo sát, điều tra về trình độ công nghệ đối với các doanh nghiệp hoạt động tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn⁽⁴⁷⁾. Tổ chức thành công Cuộc thi “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo” tỉnh Bắc Giang năm 2018 với 65 dự án, ý tưởng tham gia.

5. Đời sống nhân dân, lao động, việc làm và chính sách xã hội

Quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, chính sách đối với người có công⁽⁴⁸⁾. Chủ động nắm chắc tình hình đời sống nhân dân, thực hiện hiệu quả các chính sách giảm nghèo⁽⁴⁹⁾. UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch rà soát, thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018; Kế hoạch lồng ghép một số chương trình, chính sách để phát triển kinh tế-xã hội, giảm nghèo bền vững đối

⁴⁵ Đã tổ chức thành công 14 giải thể thao cấp tỉnh và đăng cai tổ chức 03 giải toàn quốc; tỷ lệ người tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 33,8%, tăng 0,8%. Các vận động viên đã tham gia thi đấu 41 giải thể thao trong nước và quốc tế, giành 190 huy chương các loại (59 HCV, 52 HCB, 79 HCD), trong đó VĐV Nguyễn Thị Oanh xuất sắc giành HCD tại Asiad 2018 và 02 HCD tại giải Vô địch điền kinh Châu Á trong nhà; tỉnh hiện có 81 lượt vận động viên đạt cấp kiện tướng và đạt đẳng cấp quốc gia.

⁴⁶ Đến nay, toàn tỉnh 683 nhãn hiệu được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ. Trong đó có 01 chỉ dẫn địa lý (*vài thiều Lục Ngạn*); 04 nhãn hiệu chứng nhận (*gà đồi Yên Thế, miến dong Sơn Động, bưởi Lương Phong, chè Yên Thế*); 39 nhãn hiệu tập thể.

⁴⁷ Qua khảo sát 50 doanh nghiệp, hầu hết đều có trình độ công nghệ ở mức trung bình; máy móc, thiết bị đa dạng, được lắp đặt có xuất xứ chủ yếu từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Tỷ lệ máy móc, thiết bị được đầu tư mới chiếm 90%, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng chiếm 10%. Mức độ tự động hóa ở mức 1 (bán tự động) là 65,5%, tự động hóa mức 2 (theo chương trình cố định) là 0%, tự động hóa mức 3 (theo chương trình linh hoạt) là 35,5%.

⁴⁸ Trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018, toàn tỉnh đã thăm, tặng 158.276 suất quà với tổng kinh phí gần 50 tỷ đồng. Năm 2018, toàn tỉnh thực hiện trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho 61.522 đối tượng. Trong năm đã hỗ trợ 1.940 hộ gia đình với tổng kinh phí trên 55 tỷ đồng xây dựng nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴⁹ Đã hỗ trợ 21.519 lượt hộ nghèo, cận nghèo được vay vốn với tổng kinh phí 750 tỷ đồng; hỗ trợ khám chữa bệnh cho 7.300 lượt người nghèo, dân tộc thiểu số, diện chính sách khoảng 3,3 tỷ đồng, cấp thẻ BHYT cho 10% người nghèo

với 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất tỉnh, giai đoạn 2019-2021; xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia “Không nạn đói” đến năm 2025... Đời sống nhân dân ổn định tiếp tục được nâng lên; tỷ lệ hộ nghèo vượt kế hoạch đề ra, ước hết năm 2018 còn 7,31%.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về lao động tại các doanh nghiệp⁽⁵⁰⁾. Nhìn chung, thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp ổn định, các chế độ chính sách BHXH, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động đã được doanh nghiệp quan tâm hơn⁽⁵¹⁾. Tỉnh hiện có 57,3% số doanh nghiệp đang hoạt động tham gia BHXH; tỷ lệ người lao động làm việc trong các doanh nghiệp tham gia BHXH đạt 81,3%. Tỷ lệ nợ BHXH đã giảm mạnh, nợ hành chính sự nghiệp đã được giải quyết triệt để; tổng số tiền nợ BHXH từ 3 tháng trở lên là 51,7 tỷ đồng, giảm 34,3% so với năm 2017.

Quan tâm chỉ đạo công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm, năm 2018, đã tuyển sinh và đào tạo trình độ cho 45.800 người⁽⁵²⁾ vượt 60,7% kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63,1%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 42,6%. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng, tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm⁽⁵³⁾; số lao động được tạo việc làm là 29.410 người (*xuất khẩu lao động 3.790 người*), vượt kế hoạch.

Tăng cường công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em; bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống tệ nạn xã hội. Đã ban hành Kế hoạch Đấu tranh phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật và phòng, chống bạo lực gia đình, mua bán người, giai đoạn 2018-2020; tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về công tác bình đẳng giới, phòng chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác⁽⁵⁴⁾.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH

1. Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực hiệu quả điều hành của nhà nước

Công tác cải cách hành chính tiếp tục được chú trọng. Đã ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước; danh mục, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Trung tâm Hành chính công tỉnh và bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã; kế hoạch xác định chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện... chỉ đạo tăng cường rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết đối với tất cả các thủ tục hành chính; triển khai 100% thủ tục hành chính của các sở, ngành được thực hiện tại Trung tâm hành chính công tỉnh⁽⁵⁵⁾...

⁵⁰ Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với công ty Vina Solar do sử dụng 20 lao động là người nước ngoài không có giấy phép lao động với số tiền 105 triệu đồng; ngành Lao động, Thương binh và xã hội ban hành 22 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động với số tiền 356 triệu đồng...

⁵¹ Lương bình quân của các doanh nghiệp trung bình khoảng 6 triệu đồng/người/tháng, tăng 0,7% so với cùng kỳ.

⁵² Trung cấp 3.345 người, sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên 35.189 người

⁵³ Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 41,9%, giảm 4,4%, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 38,1%, tăng 3,7%, ngành dịch vụ chiếm 20,0%, tăng 0,7% so với năm 2017.

⁵⁴ Đã tặng 1.530 suất quà trị giá 459 triệu đồng các dịp Tết thiếu nhi và năm học mới, hỗ trợ phẫu thuật tim bẩm sinh cho 18 trẻ với kinh phí 445 triệu đồng. Tổ chức 4 khóa tập huấn về công tác ma túy, mại dâm, mua bán người cho trên 300 đại biểu; kiểm tra chấp hành các quy định của pháp luật trong phòng chống tệ nạn xã hội đối với 72 cơ sở; yêu cầu dừng hoạt động kinh doanh 04 cơ sở, công án các cấp đã điều tra, triệt phá 8 vụ, 42 đối tượng...

⁵⁵ Toàn tỉnh hiện có là 2.298 thủ tục hành chính, trong đó có 1.297 dịch vụ công trực tuyến mức độ 1,2; 612 dịch vụ mức độ 3 và 106 dịch vụ mức độ 4 được cung cấp trên trang thông tin điện tử.

Công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, nâng cao năng lực hiệu quả điều hành được thực hiện quyết liệt. Tổ công tác của Chủ tịch UBND tỉnh tăng cường kiểm tra, rà soát, đôn đốc tiến độ giải quyết các công việc do UBND, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch giao cho các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố. Tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết TW khóa 6 "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức của hệ thống Chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả" và "Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập". Năm 2018, đã tổ chức sắp xếp giảm được 02 tổ chức hành chính nhà nước, 102 đơn vị sự nghiệp công lập; tinh giản 1.043 biên chế, trong đó khối quản lý nhà nước 58 trường hợp, khối sự nghiệp 782 trường hợp, công chức xã 202 trường hợp.

Tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo điều hành, đảm bảo nâng cao năng lực, hiệu quả, tiết kiệm chi phí. Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh đã cài đặt, vận hành trên 73 hệ thống phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành của 41 cơ quan, đơn vị. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được triển khai từ tỉnh đến xã hoạt động hiệu quả; năm 2018, Tỉnh ủy đã tổ chức 20 hội nghị trực tuyến đến cấp xã, UBND tỉnh tổ chức 20 hội nghị với Trung ương và địa phương.

2. Công tác tư pháp, thi hành án dân sự

Các hoạt động xây dựng, thẩm định, kiểm tra, rà soát nâng cao chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính, phổ biến giáo dục pháp luật được quan tâm. Ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh kỳ 2014-2018; kế hoạch triển khai thi hành "Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật" giai đoạn 2018-2022; thực hiện rà soát căn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành liên quan đến lĩnh vực an ninh, quốc phòng, doanh nghiệp; tuyên truyền, phổ biến, rà soát các văn bản QPPL liên quan đến Bộ luật Hình sự năm 2018, liên quan đến tiếp cận đất đai, các luật, pháp lệnh, nghị quyết cần sửa đổi bổ sung.

Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 06/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác thi hành án dân sự và Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 09/3/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi hành án dân sự. Kết quả thi hành án dân sự có chuyển biến tích cực, toàn tỉnh đã thụ lý 12.782 vụ việc, tăng 6,3%, với số tiền 1.170 tỷ đồng, giảm 23,9%; đã giải quyết xong 8.459 vụ việc, đạt tỷ lệ 86,2%, vượt 13,7% kế hoạch; tổng số tiền trên 240 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 38,4%, vượt 6,4% kế hoạch. Kịp thời chỉ đạo, chấn chỉnh, khắc phục hạn chế trong công tác đấu giá tài sản; đã tổ chức 27 cuộc đấu giá bán được 958 tỷ đồng, đạt 59% kế hoạch vượt 195 tỷ đồng giá khởi điểm.

3. Công tác thanh tra, chống tham nhũng

Tập trung triển khai thực hiện Thông báo số 282-TB/TU ngày 15/12/2017 của Thường trực Tỉnh ủy về đẩy mạnh nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác thanh tra trên địa bàn toàn tỉnh. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về kê khai, công khai minh bạch tài sản thu nhập theo quy định. Các ngành Thanh tra, Ban Nội chính Tỉnh ủy, UBKT Tỉnh ủy, Sở Nội vụ, Cục thuế, Kho bạc Nhà nước Bắc Giang và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký Quy chế phối hợp số 01/QCPhLN-TTr-BNC-UBKT-SNV-CT-KBNN-NHNN ngày 30/3/2018 trong việc theo dõi, đôn đốc thực hiện các quyết định, kết luận kiểm tra, giám sát, thanh tra.

Toàn tỉnh đã triển khai 114 cuộc thanh tra hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước, quản lý kinh tế-xã hội tại 282 đơn vị; 3.053 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với 4.212 tổ chức, cá nhân. Qua thanh tra phát hiện sai phạm với tổng số tiền 59.711 triệu đồng, 130,2ha đất các loại. Thu hồi về ngân sách nhà nước 18,6 tỷ đồng, 1,5ha đất; xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán và xử lý bằng các biện pháp tài chính khác 41 tỷ đồng, 128,7 ha đất các loại; xử lý hành chính đối với 6 tập thể, 127 cá nhân có sai phạm, xử phạt VPHC 12,4 tỷ đồng; khởi tố 11 vụ với 17 bị can, tăng 03 vụ, 7 bị can so với năm 2017. Tăng cường theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện kết luận sau thành tra⁽⁵⁶⁾.

4. Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 05/01/2018 về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch triển khai thực hiện tuyên truyền, phổ biến Luật Tố cáo năm 2018 trên địa bàn tỉnh; kiện toàn Tổ công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; tập trung xem xét, giải quyết các vụ việc KNTC đông người, phức tạp⁽⁵⁷⁾...

Toàn tỉnh đã tiếp 7.800 lượt người, tăng 1,9% đến đề nghị giải quyết 5.178 vụ việc, giảm 8,5%; tiếp nhận 6.588 đơn, giảm 2,7% so với năm 2017; số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết là 3.471 đơn; đã xem xét giải quyết xong 2.599 đơn, đạt tỷ lệ 91,3%, giảm 2%. Qua giải quyết khiếu nại đã thu hồi về cho nhà nước 510 triệu đồng và 41m² đất; trả lại cho công dân 762 triệu đồng và 2.800m² đất; xử lý hành chính 24 cá nhân, chuyển cơ quan điều tra 02 vụ việc, 03 đối tượng.

5. Công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Triển khai đồng bộ, toàn diện, chủ động quản lý, nắm tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Đã tổ chức Hội nghị tổng kết 24 năm thực hiện pháp lệnh bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; tổng kết 15 năm pháp lệnh động viên công nghiệp; hoàn thành diễn tập phòng chống lụt bão- tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn thành phố Bắc Giang; diễn tập khu vực phòng thủ năm 2018 huyện Lục Nam...

Triển khai thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 04/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Bộ Luật Hình sự năm 2015, Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 26/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường bảo đảm trật tự trên địa bàn tỉnh. Mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp, truy nã tội phạm, tăng cường phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm hình sự, ma túy, tệ nạn xã hội, phòng chống trộm cắp, cháy nổ cho nhân dân... Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định, tội phạm về trật tự xã hội tiếp tục được kiềm chế, giảm so với cùng kỳ; không xảy ra vụ án đặc biệt nghiêm trọng⁽⁵⁸⁾.

⁵⁶ Đã theo dõi, đôn đốc 166 kết luận thanh tra (trong đó trước năm 2018 là 42, phát sinh mới là 124), tổng số tiền sai phạm là 73,8 tỷ đồng và 157ha đất các loại. Trong đó số tiền sai phạm phải thu hồi là 23,4 tỷ đồng, 6,4ha đất; số tiền sai phạm phải xử lý khác là 50,3 tỷ đồng, số tiền xử phạt VPHC là 116 triệu đồng. Kết quả đã đôn đốc thu hồi được số tiền 20,4 tỷ đồng và 4,9ha đất các loại.

⁵⁷ Tổng số quyết định, kết luận giải quyết KNTC phải tổ chức thực hiện là 122; đã thực hiện xong 91 quyết định, kết luận, đạt tỷ lệ 74,5%, giảm 6% so với cùng kỳ; có 21 vụ việc KNTC đông người, phức tạp, đã giải quyết 17/21 vụ việc.

⁵⁸ Toàn tỉnh xảy ra 593 vụ phạm tội và vi phạm pháp luật về trật tự xã hội và trật tự xã hội, giảm 14 vụ (2,3%). Điều tra khám phá 458 vụ với 540 đối tượng phạm tội về trật tự xã hội; bắt và vận động đầu thú 66 đối tượng truy nã (trong đó có 15 đối tượng nguy hiểm và đặc biệt nguy hiểm; bắt 169 vụ, 1.098 đối tượng đánh bạc, thu trên 4 tỷ đồng; 10 vụ, 48 đối tượng hoạt động mại dâm.

Triển khai thực hiện Quy chế số 07-QC/TU ngày 01/02/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại; sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định và trình tự, thủ tục xuất cảnh đối với cán bộ, công chức, viên chức. Chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác, phát triển với các đối tác nước ngoài, các tổ chức quốc tế; tăng cường quảng bá hình ảnh, nét đẹp văn hóa của địa phương ra nước ngoài⁵⁹. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin hội nhập, đối tác và thị trường quốc tế và công tác viện trợ phi chính phủ nước ngoài. Đã nhận mới 04 dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài và 10 khoản viện trợ phi dự án với tổng giá trị đạt 802.198 USD, đạt 160% kế hoạch.

6. Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ

Thực hiện hiệu quả Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông. Công tác đảm bảo an toàn giao thông có nhiều cố gắng, tình trạng xe quá khổ, quá tải trên địa bàn đã có chuyển biến tích cực. Trong năm, các cơ quan chức năng đã triển khai 04 đợt cao điểm bảo đảm trật tự an toàn giao thông; thực hiện kiểm tra, xử lý 56.612 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 10.270 phương tiện các loại, tước 8.591 giấy phép lái xe, phạt thu nộp ngân sách 41 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 20/3/2018 về tăng cường công tác thống kê, báo cáo số liệu tai nạn giao thông, qua đó đã đánh giá sát hơn thực trạng tai nạn giao thông trên địa bàn. Tính từ ngày 16/12/2017 đến 15/11/2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 450 vụ tai nạn giao thông, tăng 274 vụ, làm chết 224 người, tăng 144 người, bị thương 363 người, tăng 211 người so với cùng kỳ.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật đồng thời tổ chức tập huấn, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Số vụ cháy giảm mạnh so với cùng kỳ; đã xảy ra 34 vụ cháy, giảm 18 vụ, thiệt hại khoảng 15 tỷ đồng, giảm 10 tỷ đồng.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. KẾT QUẢ NỔI BẬT

Tăng trưởng kinh tế cao nhất từ trước đến nay; quy mô nền kinh tế được nâng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng tích cực; GRDP bình quân đầu người được rút ngắn đáng kể với bình quân cả nước. Sản xuất công nghiệp phát triển mạnh, quy mô ngày càng lớn. Môi trường sản xuất kinh doanh được cải thiện tạo niềm tin cho các doanh nghiệp đầu tư mở rộng. Sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá toàn diện; phong trào xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh, huyện Việt Yên được Thủ tướng Chính phủ công nhận là huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Dư nợ tín dụng tăng cao, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế; thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch đạt được kết quả bước đầu. Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả ấn tượng; chi đầu tư phát triển tăng mạnh. Công tác huy động, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Phong trào giao thông nông thôn phát triển mạnh trên toàn tỉnh. Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, môi trường được quan tâm. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt được kết quả nổi bật. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo việc làm,

⁵⁹ Đã tiếp một số đoàn ngoại giao đến từ một số nước như: Đại sứ Trung Quốc, Đại sứ Nhật Bản, Đại sứ Ấn Độ, Tùy viên Đại sứ quán Hàn Quốc và Tổng Giám đốc Công ty Samsung Việt Nam, đoàn cán bộ hành chính thành phố Icheon, Hàn Quốc...

văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông có nhiều tiến bộ. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT được duy trì thuộc nhóm cao nhất cả nước; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện. Cải cách hành chính được chú trọng; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực ngày càng được nâng lên. An ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được duy trì ổn định...

II. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại hạn chế

1.1. Lĩnh vực kinh tế, đầu tư xây dựng và tài nguyên môi trường

Tăng trưởng kinh tế tăng mạnh song chưa bền vững; tỷ trọng giá trị gia tăng trong cơ cấu giá trị sản xuất tiếp tục có xu hướng giảm⁽⁶⁰⁾. Còn 02/17 chỉ tiêu chủ yếu không đạt kế hoạch đề ra (*tỷ lệ dân số đô thị, xuất nhập khẩu*).

Phát triển công nghiệp chưa thực sự bền vững, phụ thuộc ngày càng nhiều vào khối FDI trong khi doanh nghiệp trong nước phát triển chưa như kỳ vọng, chưa tham gia được vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Một số ngành sản xuất công nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, chỉ số sản xuất thấp hơn cùng kỳ.

Ngành dịch vụ phát triển chưa tương xứng tiềm năng và yêu cầu phát triển của tỉnh. Công tác quản lý nhà nước về các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ còn hạn chế. Hàng hóa xuất khẩu của tỉnh chưa có nhiều nhãn hiệu, thương hiệu chính thức nên phụ thuộc nhiều vào thương lái nước ngoài, dễ bị ép giá... Nhận thức của một số bộ phận lao động, doanh nghiệp, người dân về bản chất, lợi ích của ứng dụng thương mại điện tử chưa đầy đủ trong khi các quy định về lĩnh vực này chưa đầy đủ, nên khó kiểm soát. Tình hình buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại trên địa bàn vẫn diễn biến phức tạp. Giá trị xuất khẩu không đạt kế hoạch đề ra.

Kết quả thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế. Việc tích tụ đất đai, tiếp cận các nguồn vốn tín dụng để đầu tư sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với quy mô lớn, nông nghiệp sạch còn gặp nhiều khó khăn. Liên kết sản xuất theo chuỗi mức độ bền vững chưa cao và chậm được nhân rộng. Tình trạng vi phạm trong kinh doanh vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, thú y kém chất lượng, các sản phẩm nông sản còn xảy ra.

Thu ngân sách chưa bền vững, tỷ trọng thu từ các ngành sản xuất, kinh doanh còn thấp. Nợ đọng thuế vẫn tăng so với thời điểm 31/12/2017. Tiến độ đầu tư hạ tầng các KCN còn chậm nhất là KCN Vân Trung (*phần diện tích do Công ty TNHH S&G làm chủ đầu tư*) và KCN Hòa Phú. Hạ tầng kỹ thuật các CCN chưa đồng bộ; tỷ lệ lấp đầy bình quân các CCN thấp, mới đạt 55,2%.

Công tác thẩm định cấp giấy chứng nhận đầu tư một số dự án còn chậm. Việc quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế dẫn đến dễ xảy ra một số sai phạm về xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, BHXH, phòng cháy chữa cháy⁽⁶¹⁾...

Việc khuyến khích các hộ kinh doanh, kinh tế cá thể đăng ký chuyển sang loại hình doanh nghiệp kết quả còn thấp. Việc thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp gặp một số khó khăn, vướng mắc, nhất là trong việc xác định, định giá về vốn điều lệ, đất đai, tài sản và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

⁶⁰ Tỷ lệ VA/GO năm 2016 là 34,5%, năm 2017 là 34,1%, năm 2018 ước còn 31,9%.

⁶¹ Theo kết quả rà soát các dự án đầu tư trên địa bàn, có 79 dự án chậm tiến độ, 32 dự án đầu tư sai mục tiêu, 59 dự án vi phạm về trật tự xây dựng, 56 dự án không thực hiện hoặc chưa hoàn thiện các thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định ...

Công tác giám sát hoạt động đấu thầu nguồn vốn ngân sách nhà nước chưa được thường xuyên, hiệu quả chưa cao. Tính cạnh tranh trong đấu thầu còn hạn chế, thực hiện đấu thầu qua mạng kết quả chưa cao.

Tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư còn chậm so với kế hoạch, yêu cầu đề ra như: Dự án Đường vành đai IV (*Hà Nội*) địa phận tỉnh Bắc Giang, đoạn bổ sung kéo dài tuyến chính dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT 293 và các tuyến nhánh vào Tây Yên Tử, chùa Vĩnh Nghiêm... Các dự án BT đang triển khai còn vướng mắc về trình tự, thủ tục và phương thức thanh toán⁽⁶²⁾.

Các quy hoạch còn chồng chéo, thiếu đồng bộ, quy hoạch chi tiết xây dựng còn thiếu. Công tác quản lý cấp phép xây dựng, vật liệu xây dựng còn hạn chế, còn vi phạm hành chính trong đầu tư xây dựng. Một số dự án khu đô thị mới chậm triển khai do vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB. Tỷ lệ xây dựng nhà ở tại các khu đô thị, khu dân cư đạt thấp. Tỷ lệ dân số đô thị không đạt mục tiêu đề ra.

Hiệu quả công tác quản lý về đất đai chưa cao. Công tác quản lý quỹ đất công ích còn chưa chặt chẽ, hiệu quả sử dụng đất của một số doanh nghiệp nhà nước thấp. Công tác bồi thường, GPMB các dự án còn gặp nhiều khó khăn.

Chất lượng công tác đo đạc bản đồ thấp; tiến độ cấp đổi giấy chứng nhận cho các hộ gia đình và giấy chứng nhận sau dồn điền đổi thửa còn chậm. Hiện vẫn còn hơn 12.000 trường hợp tồn tại, vướng mắc chưa được xử lý để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hệ thống xử lý nước thải tại KCN Đình Trám và các cụm công nghiệp chậm được khắc phục và đầu tư (*mới có 5/21 CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý*). Việc xả thải của người dân và doanh nghiệp, tình trạng vệ sinh môi trường nông thôn, lạm dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác... còn chưa có chuyển biến rõ rệt.

Công tác quy hoạch, quản lý, cấp phép khai thác đất san lấp mặt bằng, cát, sỏi lòng sông, ... tại một số địa phương chưa tốt; ngăn chặn, xử lý chưa kịp thời dẫn đến xảy ra sai phạm, ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan, hạ tầng giao thông và gây thất thu ngân sách.

1.2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học ở một số đơn vị chưa đồng bộ, nhiều trường học thiếu diện tích đất, thiếu phòng học, các phòng chức năng, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quốc gia. Hệ thống công trình vệ sinh trường học, bệnh viện còn thiếu, chất lượng kém.

Tình trạng quá tải ở bậc học mầm non chưa được giải quyết triệt để; tình trạng quá tải bậc học tiểu học có nguy cơ xảy ra trong những năm tới. Việc bố trí đội ngũ giáo viên ở một số địa phương còn chưa hợp lý. Chất lượng giáo viên dạy và học tiếng Anh chưa có chuyển biến rõ nét.

Tình trạng vượt dự toán chi, vượt quỹ, vượt trần quỹ khám chữa bệnh BHYT còn xảy ra ở một số cơ sở khám chữa bệnh. Việc quản lý các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, nhất là các cơ sở dịch vụ thẩm mỹ, massage chưa thường xuyên; tỷ lệ

⁶² Nguyên nhân do Chính phủ chưa ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và chưa có hướng dẫn thanh toán các dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng Xây dựng- Chuyển giao (BT)

sinh con lần 3 trở lên tăng so với năm 2017. Công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm ở cấp cơ sở chưa tốt.

Tình trạng doanh nghiệp sai phạm về các quy định an toàn vệ sinh lao động còn xảy ra. Việc triển khai thực hiện liên kết đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều vướng mắc. Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về trẻ em tại một số địa phương chưa thực sự được quan tâm đúng mức.

Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia BHXH và số người tham gia BHXH tự nguyện đạt thấp; hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra các đơn vị nợ BHXH chưa cao; công tác giám định BHYT chưa chặt chẽ, nghiêm túc. Việc xử lý nợ đọng BHXH, BHYT kéo dài đối với doanh nghiệp giải thể, phá sản... chưa có hướng giải quyết triệt để.

Công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, thể thao và du lịch tại cơ sở còn có mặt hạn chế. Tình trạng cờ bạc trá hình, mất vệ sinh môi trường... vẫn xảy ra ở một số lễ hội. Công tác quản lý tu bổ, tôn tạo di tích chưa chặt chẽ. Việc thực hiện quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội tại một số địa phương còn chưa nghiêm.

Nguồn nhân lực công nghệ thông tin còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu. Tỷ lệ ngầm hóa hệ thống cáp thông tin ở các khu đô thị cũ thấp, ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

2.3. Lĩnh vực nội chính

Chưa xây dựng được hệ thống nền tảng kết nối theo Kiến trúc chính quyền điện tử nên công tác triển khai liên thông, tích hợp dữ liệu, trao đổi thông tin giữa các cấp, các ngành còn hạn chế, chưa hiệu quả.

Chất lượng tham mưu, kiểm tra, thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản trình Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh còn hạn chế. Tình trạng ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái thẩm quyền và không đúng quy định còn xảy ra đặc biệt ở cấp huyện, cấp xã. Một số sở, ngành, địa phương chưa quan tâm công tác theo dõi thi hành pháp luật.

Chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở còn hạn chế; công tác dự báo nắm tình hình chưa sâu sát, một số việc tham mưu giải quyết chưa kịp thời. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật còn hình thức, hiệu quả thấp. Kết quả tình gián biên chế còn hạn chế, tập trung chủ yếu là đối tượng nghỉ hưu trước tuổi. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở gặp nhiều khó khăn.

Việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri còn chậm, chất lượng giải quyết chưa cao. Công tác triển khai một số chủ trương, chính sách của tỉnh nhất là về lĩnh vực văn hóa, xã hội tại cấp cơ sở còn chậm, hiệu quả chưa cao.

Một số hạn chế, khuyết điểm chung trong công tác thanh tra chậm được khắc phục; công tác phát hiện và xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng hiệu quả còn chưa cao; tình trạng "*tham nhũng vặt*" trong thi hành công vụ còn xảy ra nhưng chưa được quan tâm, xử lý kịp thời. Việc tổ chức thực hiện các quyết định, kết luận sau thanh tra, khiếu nại tố cáo đạt thấp.

Chất lượng tiếp công tác công dân, tuyên truyền phổ biến và thực thi pháp luật hiệu quả chưa cao; việc nắm bắt tình hình và giải quyết các điểm mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện còn bị động; tồn tại một số vụ việc khiếu kiện phức tạp chưa được tuyên truyền, giải quyết và xử lý dứt điểm; lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội vẫn tiềm ẩn tình hình khiếu kiện phức tạp.

Tình hình sinh hoạt đạo trái pháp luật diễn biến phức tạp, đặc biệt tà đạo "Đức chúa Trời; Pháp luân công" lên lút hoạt động ở một số địa phương. Công tác quản lý nhà nước về một số hoạt động kinh doanh có điều kiện như: Karaoke, cầm đồ... còn lỏng lẻo. Tình trạng tín dụng đen đang lan sang cả khu vực nông thôn, miền núi tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn.

Công tác hoạt động đối ngoại chưa phong phú, đa dạng; chưa có phương án hiệu quả thu hút, huy động nguồn lực của người Việt Nam ở nước ngoài cho phát triển địa phương. Tình trạng xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc chưa được giải quyết triệt để, số lượng vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ⁽⁶³⁾.

Tai nạn giao thông ở mức cao trên cả 3 tiêu chí. Mật độ giao thông cao gây nên tình trạng quá tải trên các tuyến giao thông quan trọng diễn ra ngày càng nhiều; tai nạn giao thông ở mức cao. Công tác quản lý hành lang an toàn giao thông gặp nhiều khó khăn.

III. NGUYÊN NHÂN

Những hạn chế, khuyết điểm trên có nguyên nhân chủ yếu là do hệ thống cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, còn chông chéo, thiếu tính ổn định, một số nội dung còn chưa được quy định rõ ràng, chi tiết gây khó khăn, lúng túng cho quá trình thực hiện. Yêu cầu về hội nhập kinh tế ngày càng lớn trong khi năng lực tài chính, quản lý, công nghệ, khả năng cạnh tranh... của phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn thấp; chưa thích ứng kịp thời với những biến động của thị trường... Nhưng chủ yếu là do các nguyên nhân chủ quan sau:

- Năng lực chỉ đạo, điều hành của một số cơ quan, đơn vị có mặt chưa đáp ứng với yêu cầu. Tính chủ động, ý thức trách nhiệm thực thi công vụ, vai trò tham mưu đề xuất của người đứng đầu một số sở, ngành, địa phương chưa cao; trong quá trình thực hiện còn thiếu kiểm tra, đôn đốc, xử lý các vi phạm.

- Đội ngũ cán bộ nhất là cấp huyện, cấp xã còn hạn chế về năng lực, việc nắm và vận dụng pháp luật trong thi hành công vụ và thực hiện kỷ luật, kỷ cương, chế độ trách nhiệm chưa cao; cá biệt cán bộ ở một số nơi còn những thiếu sót, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ giữa các sở, ngành, huyện, thành phố còn hạn chế, nhất là trong việc thực hiện thủ tục hành chính, bồi thường, GPMB, đất đai, môi trường.

- Đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tiềm ẩn nhiều rủi ro; bên cạnh đó, việc tích tụ đất đai ruộng đất còn gặp nhiều khó khăn là trở ngại cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp chưa đồng bộ; đất quy hoạch cho phát triển công nghiệp còn thiếu; năng lực tài chính của một số chủ đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp còn yếu.

- Ý thức người dân trong việc thực hiện các quy định, chế độ chính sách của nhà nước về đầu tư, xây dựng, tài nguyên môi trường ... chưa tốt; một số dự án đầu tư gặp khó khăn trong bồi thường giải phóng mặt bằng do người dân đòi hỏi cao, vượt chế độ theo quy định.

- Việc bố trí kinh phí để đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học gặp nhiều khó khăn do ngân sách còn khó khăn. Đội ngũ nhân lực ngành y tế cấp huyện, xã chưa đảm bảo, chất lượng thấp.

⁶³ Có 5.224 người xuất cảnh và nghi xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, tăng 829 người so với năm 2017.

Phần thứ hai
MỤC TIÊU VÀ DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

A. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình phát triển, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển doanh nghiệp. Huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là về giao thông, công nghiệp, đô thị, du lịch. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai. Chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; xây dựng bộ máy chính quyền vững mạnh hành động, phục vụ, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong thi hành công vụ. Củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

II. CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU NĂM 2019

1. Về phát triển kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) 16%. Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1%; Công nghiệp - xây dựng tăng 24,2% (trong đó Công nghiệp tăng 26,5%); Dịch vụ tăng 8,3%, thuế sản phẩm tăng 9,5%.

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 53,2%; Dịch vụ chiếm 30,8%.

(2) GRDP bình quân đầu người đạt 2.700 USD.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn đạt 8.156 tỷ đồng

(4) Huy động khoảng 50 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

(5) Giá trị xuất khẩu 8,4 tỷ USD; nhập khẩu 8 tỷ USD.

(6) Giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 100 -105 triệu đồng.

(7) Tỷ lệ dân số đô thị khoảng 20,5%.

(8) Khách du lịch đạt trên 2 triệu lượt người.

(9) Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM khoảng 54,4% (lũy kế 111 xã, tăng 22 xã so với năm 2018).

2. Về phát triển văn hóa - xã hội

(10) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 89,3%.

(11) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 97,8%. Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế cấp xã và phòng khám đa khoa khu vực) đạt 27,5 giường. Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 98,8% dân số.

(12) Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa là 85%. Tỷ lệ làng, bản, khu phố đạt danh hiệu làng, bản, khu phố văn hóa là 70%. Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 43,1% (88 xã).

(13) Tỷ lệ hộ nghèo còn 5,31%, giảm 2% so với năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn giảm 4% còn 31,48%.

(14) Số lao động có việc làm mới 29.700 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,5%.

3. Về môi trường

(15) Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch đạt 84,1%. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 94,3%.

(16) Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 72,1%, tỷ lệ thu gom được xử lý đạt 92,3%.

(17) Tỷ lệ độ che phủ rừng (*không tính diện tích cây ăn quả*) đạt 37,8%.

B. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình phát triển, nâng cao chất lượng tăng trưởng

Tiếp tục triển khai Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với thực hiện Đề án đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, phát triển các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh; mở rộng và đa dạng hóa các quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư, tăng cường tính tự chủ của nền kinh tế, tránh sự phụ thuộc nhiều vào một thị trường.

Tập trung xây dựng Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2030 đảm bảo tiến độ, chất lượng theo đúng quy định. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 52-KH/TU ngày 17/7/2018 của Tỉnh ủy về tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết, kế hoạch, đề án và chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh.

Tăng cường công tác quản lý, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch; thực hiện tốt công tác dự báo, nắm tình hình đảm bảo sát thực tế, đồng bộ, có căn cứ khoa học, làm cơ sở để tham mưu đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành, thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019, tạo tiền đề để hoàn thành các mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020.

2. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh

Tiếp tục thực hiện quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ngay từ khâu thu hút đầu tư. Thực hiện lựa chọn các dự án đầu tư có chất lượng công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, đất đai, giá trị gia tăng cao, có đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước để phục vụ đổi mới mô hình phát triển kinh tế. Tăng cường công tác hậu kiểm sau cấp phép đầu tư; xây dựng phương án xử lý nghiêm các dự án vi phạm theo Báo cáo kết quả rà soát các dự án đầu tư được thuê đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Triển khai có hiệu quả Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các chương trình, kế hoạch khởi nghiệp; khuyến khích hộ kinh doanh cá thể chuyển thành doanh nghiệp. Phát triển mạnh kinh tế tư nhân; chú trọng xây dựng đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân cả về số lượng và chất lượng.

Quán triệt triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 54-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Tạo điều kiện để đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án trọng điểm, tạo động lực phát triển các ngành kinh tế của tỉnh như: Nhà máy

Nhiệt điện An Khánh – Bắc Giang; hạ tầng KCN Hòa Phú; Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang ... Chủ động hỗ trợ, thu hút các tập đoàn lớn như: Samsung, FLC, Vinfast... nghiên cứu, khảo sát và đầu tư vào tỉnh.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các ngành sản xuất dịch vụ. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ có lợi thế, giá trị gia tăng cao như vận tải, tài chính, ngân hàng, logistics, du lịch, dịch vụ xã hội... Hỗ trợ chủ đầu tư hoàn thành, đưa dự án khu du lịch tâm linh – sinh thái Tây Yên Tử vào hoạt động. Đổi mới căn bản công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu; đồng thời, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý kịp thời các hành vi gian lận thương mại đặc biệt là lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm, vật tư nông nghiệp...

Xây dựng kế hoạch về chiến lược phát triển nông nghiệp đến năm 2030. Khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi phát triển các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Tăng cường ứng dụng các thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp, tăng tỷ trọng hàng hóa sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, kết nối thị trường, xây dựng thương hiệu, truy suất nguồn gốc cho các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho xây dựng nông thôn mới, chuẩn bị tốt các điều kiện, hoàn thành các tiêu chí để huyện Lạng Giang về đích vào năm 2020. Triển khai có hiệu quả và đúng lộ trình Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm. Tăng cường hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các HTX, Liên hiệp HTX, đặc biệt về đất đai, thuế, tiếp cận nguồn vốn, thị trường.

3. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng, tạo động lực phát triển

Rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện các quy định nhằm huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, trong đó trọng tâm là thu hút, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng giao thông theo hình thức BT và các dự án phát triển đô thị. Huy động có hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội. Chấn chỉnh công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn; kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý, ngăn chặn hiệu quả các vi phạm trật tự xây dựng.

Tập trung hoàn thành và đưa vào sử dụng toàn bộ dự án cải tạo nâng cấp ĐT 293 và các tuyến nhánh; dự án đường nhánh nối ĐT 293 với cảng Mỹ An, huyện Lục Nam và huyện Lục Ngạn, Dự án Thâm tăng cường bê tông nhựa và hệ thống chiếu sáng đoạn Km0+295,55 – Km8+500, ĐT 293. Hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ dự án đường vành đai IV (Hà Nội) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, các dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông theo hình thức BT đã có chủ trương đầu tư; hoàn thành thủ tục khởi công Dự án cải tạo quốc lộ 31 (đoạn thị trấn Đồi Ngô - thị trấn Chũ), Dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh 289 (đoạn Chũ - hồ Khuôn Thân).

Rà soát hiện trạng quỹ đất, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 để mở rộng, quy hoạch mới các khu, CCN. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư hoàn thiện hạ tầng KCN Quang Châu, KCN Song Khê - Nội Hoàng, KCN Vân Trung; khẩn trương đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Hòa Phú; tạo điều kiện để triển khai đầu tư xây dựng KCN tại xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên, hỗ trợ tập đoàn FLC nghiên cứu, khảo sát, đầu tư xây dựng KCN tại xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa. Đôn đốc đầu tư hoàn thiện hạ tầng các CCN.

4. Đẩy mạnh thu ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng ngân sách

Thực hiện quyết liệt các biện pháp thu, đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các nguồn thu; ngăn chặn tình trạng chuyển giá, trốn thuế; tăng cường nuôi dưỡng các nguồn thu nhất là các khoản thu từ khối doanh nghiệp, hướng tới tăng thu bền vững. Tích cực đôn đốc thu kịp thời các khoản thuế truy thu và phạt qua kết luận thanh tra, kiểm tra vào ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại và cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế.

Từng bước thực hiện giảm tỷ lệ chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách nhà nước. Thực hiện điều hành chi chặt chẽ, tiết kiệm; quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng, nguồn tăng thu, nguồn tiền sử dụng đất, nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra đối với công tác quản lý tài chính

Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, nhất là giải ngân các nguồn vốn phân bổ năm 2018 được kéo dài giải ngân sang năm 2019 và các dự án trọng điểm triển khai trên địa bàn tỉnh. Thực hiện nghiêm quy định pháp luật về đấu thầu, bảo đảm thực chất, công khai, minh bạch; áp dụng rộng rãi đấu thầu qua mạng. Rà soát việc hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn; không hỗ trợ đối với các địa phương thực hiện sai mục đích theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh; tập trung bố trí nguồn vốn hỗ trợ để đẩy nhanh tiến độ ngay từ đầu năm, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch trong năm 2019.

5. Nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường

Tăng cường, tạo sự chuyển biến trong công tác quản lý đất đai; tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 10/4/2018 về việc thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; triển khai Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Hoàn thiện hồ sơ để quản lý chặt chẽ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích. Nâng cao chất lượng công tác đo đạc bản đồ; hoàn thành việc đo đạc, cấp giấy chứng nhận đối với các diện tích đã thực hiện xong công tác dồn điền đổi thửa. Đẩy mạnh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

Tăng cường công tác phòng ngừa, kiểm soát, khẩn trương khắc phục những vấn đề nổi cộm về môi trường như: Xả thải tại các khu, cụm công nghiệp, tình trạng ô nhiễm môi trường tại các địa bàn giáp ranh, rác thải nông thôn, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tràn lan... Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu. Quan tâm công tác thẩm định, giám sát, đánh giá tác động môi trường; sàng lọc, lựa chọn các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ sớm hoàn thành dự án nhà máy xử lý rác thải tại xã Đa Mai, thành phố Bắc Giang; tiến hành bồi thường, GPMB các địa điểm được quy hoạch để thu hút đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung tại huyện Lục Nam và Hiệp Hòa.

Xem xét, bổ sung vào quy hoạch đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh phục vụ dự án KCN Hòa Phú và dự án thi công công trình đường Vành đai IV (Hà Nội)

và các dự án khác trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và những năm tiếp theo. Tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về khai thác khoáng sản. Xử lý các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản cố tình không chấp hành việc lắp đặt trạm cân, camera giám sát theo quy định.

6. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội

Tiếp tục rà soát, quy hoạch mạng lưới trường, lớp các cấp học hợp lý, phù hợp. Giải quyết dứt điểm tình trạng không có nhà vệ sinh hoặc nhà vệ sinh không đảm bảo, không có nhà để xe cho giáo viên và học sinh. Đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và mũi nhọn, tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng dạy, học tiếng Anh, Tin học, giữ vững và nâng cao kết quả giáo dục và đào tạo của tỉnh so với cả nước. Chuẩn bị các điều kiện cho lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới. Xây dựng chính sách để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi; tuyển chọn, sử dụng, đãi ngộ đội ngũ giáo viên trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia, quốc tế. Rà soát, đánh giá, đề xuất biện pháp giải pháp giải quyết tình trạng quá tải ở các cấp học.

Tiếp tục triển khai thực hiện lập hồ sơ, khám, quản lý sức khỏe theo Kế hoạch số 1322/KH-UBND của UBND tỉnh. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến. Huy động nguồn lực đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các bệnh viện đang xuống cấp, quá tải hiện nay. Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, phát triển y tế tư nhân, tạo sự bình đẳng giữa các cơ sở khám, chữa bệnh công lập và tư nhân. Tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị y tế công lập.

Thực hiện hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; nâng cao chất lượng các danh hiệu văn hóa; tăng cường công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình. Tổ chức các sự kiện văn hóa thể thao quan trọng như: Liên hoan sân khấu chèo chuyên nghiệp toàn quốc, giải cờ vua vô địch khu vực Châu Á Thái Bình Dương...; tổ chức các hoạt động kỷ niệm 10 năm Unesco công nhận Quan họ và Ca trù là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Tổ chức Tuần văn hóa – Du lịch tỉnh Bắc Giang lần thứ I năm 2019. Quan tâm tạo điều kiện các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực du lịch. Chấn chỉnh công tác quản lý, sửa chữa, tu bổ, bảo tồn phát huy giá trị các di tích lịch sử, nhất là đối với các di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ. Thực hiện tốt các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho công tác giảm nghèo. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và giảm nghèo bền vững cho 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất của tỉnh.

Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chính sách đối với người lao động trong các doanh nghiệp, nhất là các chế độ tiền lương, bảo hiểm, bảo hộ lao động; cải thiện điều kiện làm việc; giảm tai nạn lao động. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội tại các khu công nghiệp; tiến hành bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để thu hút, huy động nguồn lực xây dựng các khu nhà ở cho công nhân.

Tiếp tục tuyên truyền pháp luật về lao động cho các chủ doanh nghiệp và người lao động; nâng tỷ lệ doanh nghiệp và người lao động tham gia BHXH. Tăng cường công tác thành tra, kiểm tra, xử lý các đơn vị nợ đọng BHXH nhất là các đơn vị cố tình

vi phạm. Giám định chặt chẽ chi phí khám chữa bệnh BHYT và quản lý quỹ BHYT tiết kiệm, hiệu quả, ngăn ngừa các hành vi trục lợi.

7. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền; đấu tranh phòng, chống tham nhũng

Tiếp tục rà soát các TTHC, kịp thời sửa đổi, bổ sung và cập nhật trên cổng thông tin điện tử khi có sự thay đổi. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. Xây dựng quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống Hội nghị trực tuyến trên địa bàn tỉnh; cập nhật khung kiến trúc chính quyền điện tử; chuẩn hóa hệ thống phần mềm một cửa điện tử để tích hợp, liên thông theo 3 cấp phục vụ giải quyết TTHC liên thông.

Nâng cao năng lực điều hành, quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu. Rà soát, sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ; tinh giản biên chế, số lượng cấp phó theo tinh thần Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII, Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và Đề án tinh giản biên chế của tỉnh. Hoàn chỉnh và triển khai thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, thôn, tổ dân phố đảm bảo thống nhất và đồng thuận trong xã hội.

Tăng cường phối hợp với các cơ quan trong việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng và thu hồi tài sản tham nhũng. Tăng cường, chủ động trong việc đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra; phấn đấu thực hiện xong từ 80-90% các kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra.

8. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết các vấn đề bức xúc, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội

Tiếp tục xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh; chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động bất ngờ. Thực hiện tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng-an ninh; công tác xây dựng, huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự. Chỉ đạo chuẩn bị làm tốt công tác diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2019. Phối hợp với các cơ quan chức năng Quân khu giải quyết hồ sơ các trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận thương binh và trợ cấp thương tật có đơn khiếu kiện.

Thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 11-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện đấu tranh ngăn chặn âm mưu, hoạt động thông qua kinh tế, lợi dụng hợp tác đầu tư để thực hiện âm mưu phá hoại, lừa đảo, gian lận thương mại. Tăng cường xử lý các tệ nạn xã hội trên địa bàn. Bảo đảm an ninh trật tự khu vực nông thôn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới.

Tăng cường công tác quản lý, siết chặt các hoạt động cho vay, huy động vốn tự phát; đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền, giúp tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân nâng cao hiểu biết, nhận thức và cảnh giác cao trước thủ đoạn của các đối tượng hoạt động “tín dụng đen”.

Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông; tập trung xử lý nghiêm tình trạng phương tiện chở hàng quá khổ, quá tải trọng, vi phạm nồng độ cồn, phân đấu tai nạn giảm trên cả 3 tiêu chí so với năm 2018. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống cháy, nổ.


Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC, trọng tâm là cấp xã, cấp huyện; tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân như công tác bồi thường, GPMB, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường nông thôn, xử lý các tệ nạn xã hội...tổ chức thực hiện nghiêm các quyết định, kết luận giải quyết KNTC đã có hiệu lực pháp luật, phân đấu thi hành xong trên 85% các quyết định, kết luận giải quyết KNTC.

9. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện; Tăng cường hợp tác, liên kết, thực hiện có hiệu quả công tác đối ngoại

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và kế hoạch 5 năm, giai đoạn 2016-2020. Chủ động thông tin định hướng dư luận, nhất là đối với các vấn đề phức tạp, nhạy cảm; phản ánh khách quan, trung thực, đúng định hướng. Xử lý nghiêm việc thông tin sai sự thật.

Thực hiện tốt sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường hợp tác, liên kết với các địa phương trong vùng và cả nước trong phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục duy trì và mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế, chủ động tham gia các diễn đàn hội nghị quốc tế dành cho các địa phương. Hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh tiếp cận thông tin hội nhập, nâng cao tính chủ động và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, thông tin về đối tác và thị trường quốc tế.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, UBND tỉnh trân trọng báo cáo./.

Voi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực TU, HĐND, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khoá XVIII;
- Các ban của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Văn phòng TU, HĐND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố.
- Lưu: VT, TH.

* Bản điện tử:

- VP.UBND tỉnh;
- + LĐVP; TKCT;
- + Các phòng, đơn vị.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Thanh Sơn

HỆ THỐNG BIỂU

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019**

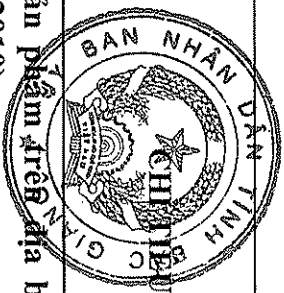
STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội XVIII	TH năm 2017	Kế hoạch năm 2018	ƯTH năm 2018	Kế hoạch năm 2019
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	10-11	13,3	13,0	16,1	16,0
	Nông - Lâm, thủy sản	%	3-3,5	-1,3	2,0	6,5	1,0
	Công nghiệp - Xây dựng	%	14-15	23,2	20,8	23,9	24,2
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	<i>15,5-16,5</i>	<i>25,5</i>	<i>22,9</i>	<i>26,1</i>	<i>26,5</i>
	Dịch vụ	%	8,5-9,5	7,9	8,5	8,1	8,3
	Thuế sản phẩm	%	-	12,3	10	7,8	9,5
*	Cơ cấu kinh tế 3 ngành kinh tế	%	100	100	100	100	100
	Nông - Lâm, thủy sản	%	18-20	21,4	19,8	17,9	16,0
	Công nghiệp - Xây dựng	%	42-43	47,8	46,8	51,7	53,2
	Dịch vụ	%	38-39	30,9	33,4	30,4	30,8
2	GRDP bình quân đầu người	USD	3.000-3.200	1.934	2.100	2.300	2.700
3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5.200	6346,1	6.368,5	8.961,4	8.156
4	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	230.000	37.401	40.500	43.395	50.000
5	Kim ngạch xuất khẩu	10 ⁶ USD	6.500	6.200	7.800	7.500	8.400
	<i>Kim ngạch nhập khẩu</i>	<i>10⁶ USD</i>	<i>6.420</i>	<i>6.000</i>	<i>7.500</i>	<i>7.200</i>	<i>8.000</i>
6	Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng	110-120	92	95-100	103,5	100-105
7	Tỷ lệ dân số đô thị	%	22-23	14,7	19,25	15,32	20,5
8	Số lượt khách du lịch	10 ³ Người	1.000	1200	1.500	1.506	2.000
9	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	35-40	33,3	43,1	43,6	54,4
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	90	82,9	84,9	85,0	89,3
11	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020	%	100	94,8	96,5	96,5	97,8
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	25	23,9	24,6	26,1	27,5
	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	80	92	97,2	97,2	98,8
12	Tỷ lệ hộ gia đình văn hoá	%	85	87	87	87	85
	Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố văn hoá	%	65-70	76	70	70	70
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	35-40	29,9	39,7	40,2	43,1
13	Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,93	9,55	7,55	7,31	5,31
	<i>Trong đó: Các xã đặc biệt khó khăn</i>	%	<i>-</i>	<i>39,58</i>	<i>37,78</i>	<i>35,48</i>	<i>31,48</i>
14	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	29.000-30.000	28.830	29.400	29.410	29.700
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70	58,5	62,5	63,1	66,5
15	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	90	79,0	83,0	83,3	84,1
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95	92,8	93,6	93,6	94,3
16	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	70	57,6	60,5	68,7	72,1
	<i>Trong đó: Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh</i>	%	<i>98</i>	<i>86,8</i>	<i>90,9</i>	<i>91,4</i>	<i>92,3</i>
17	Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	38	37,3	37,3	37,5	37,8

Ghi chú: Có 2/17 chỉ tiêu không đạt kế hoạch năm 2018, gồm: Kim ngạch xuất, nhập khẩu; Tỷ lệ dân số đô thị.

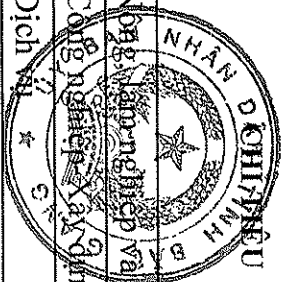
Biểu số 1

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)																			
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ UTH 2018																		
1	Tổng sản phẩm giá trị gia tăng theo 3 ngành (GRDP) (giá SS 2010)	Tỷ đồng	53.599	60.581	62.233	72.179	16,1	16,0																	
									- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	10.527	10.737	11.208	11320	6,5	1,0									
									- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	28.289	33.805	35.052	43545	23,9	24,2									
									<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	23.452	28.494	29.563	37398	26,1	26,5									
									- Dịch vụ	Tỷ đồng	13.998	15.174	15.126	16387	8,1	8,3									
									- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	786	864	847	927	7,8	9,5									
									- Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	13,3	13,0	16,1	16,0	-	-									
									2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (giá HH)	Tỷ đồng	72.385	82.872	89.574	108.138	23,7	20,7								
																		- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	14.806	16.160	15.838	17.077	7,0	7,8
																		- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	35.122	38.121	45.761	56.887	30,3	24,3
- Dịch vụ	Tỷ đồng	21.395	27.223	26.866	32.891	25,6	22,4																		
- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.061	1.367	1.109	1.282	4,5	15,6																		
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	43,2	49,2	52,9	63,3	-	-																	
									GRDP bình quân đầu người	USD	1.934	2.100	2.300	2.700	-	-									
4	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo 3 ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100	100	100	100	-	-																	



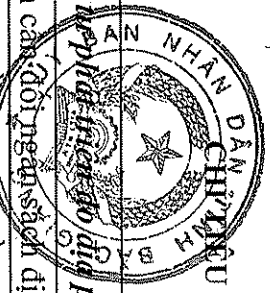
STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	20,8	19,8	17,9	16,0	-	-	
	- Công nghiệp và xây dựng	49,2	46,8	51,7	53,2	-	-	
	- Dịch vụ	30,0	33,4	30,4	30,8	-	-	
5	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo thành phần kinh tế (giá hiện hành)	Tỷ đồng	72.385	82.872	89.574	108.138	23,7	20,7
	- Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	14.000	15.000	15.200	16.000	8,6	5,3
	- Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	43.824	49.504	53.374	64.395	21,8	20,6
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	13.500	17.000	19.891	26.460	47,3	33,0
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.061	1.367	1.109	1.282	4,5	15,6
6	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo thành phần kinh tế (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-
	- Khu vực nhà nước	%	19,3	18,1	17,0	14,8	-	-
	- Khu vực ngoài nhà nước	%	60,5	59,7	59,6	59,5	-	-
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	18,7	20,5	22,2	24,5	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	1,5	1,7	1,2	1,2	-	-
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	22.191	25.512	25.535	29.500	15,1	15,5
8	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Tr.USD	6.200	7.800	7.500	8.400	21,0	12,0
	<i>Trong đó: - Kinh tế trong nước</i>	Tr.USD	1.000	1.200	600	800	-40,0	33,3
9	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Tr.USD	6.000	7.500	7.200	8.000	20,0	11,1
	<i>Trong đó: - Kinh tế trong nước</i>	Tr.USD	800	1.000	550	650	-31,3	18,2



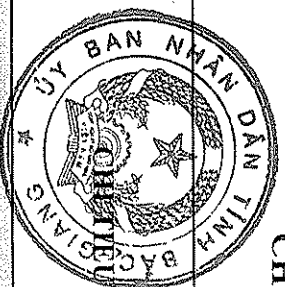
STT		Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
10	Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	6.346,1	6.368,5	8.961,4	8.156,0	41,2	-9,0
a)	Thu nội địa	Tỷ đồng	5.353,3	5.068,5	7.861,4	6.856,0	46,8	-12,8
*	Tổng thu trừ tiền sử dụng đất, thu XSKT, Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.867,1	3.133,7	3.375,0	3.825,0	17,7	13,3
	- Thu từ DNNN TW	Tỷ đồng	360,5	420,0	380	400	5,4	5,3
	- Thu từ DNNN DP	Tỷ đồng	109,97	105,0	90	90	-18,2	0,0
	- Thu từ DN có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	517,9	649,0	670	820	29,4	22,4
	- Thu từ khu vực NQD	Tỷ đồng	567,6	725,0	657,5	780	15,8	18,6
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng	309,3	365,0	440	520	42,3	18,2
	- Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	238,6	220,0	270	390	13,1	44,4
	- Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng	264,6	265,0	346	420	30,7	21,4
	- Khoản thu còn lại	Tỷ đồng	498,5	384,7	521,5	405,0	4,6	-22,3
*	Thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	22,02	25,0	27,0	28,0	22,6	3,7
*	Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	2.460,8	1.905,0	4.454	3.000	81,0	-32,6
*	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3,5	4,8	5,4	3,0	-	-44,4
b)	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	992,8	1.300	1.100	1.300	10,8	18,2
	- Thuế: Xuất khẩu, giá trị gia tăng, BVMIT	Tỷ đồng	752,4	935,0	850,5	938,5	13,0	10,4
	- Thuế nhập khẩu	Tỷ đồng	240,4	365,0	249,5	361,5	3,8	44,9
11	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	14.565,7	13.552,0	19.068,0	14.776,1	30,9	-22,5
	Trong đó:							



STT		Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
a)	Chi đầu tư phát triển địa phương quản lý	Tỷ đồng	3.132,2	4.349,3	7.751	4.843,0	147,5	-37,5
	- Vốn các đối tượng sử dụng địa phương	Tỷ đồng	2.563,4	2.434,2	5.836	3.677	127,7	-37,0
	Trong đó: Đầu tư từ nguồn thu SDD	Tỷ đồng	1.900	1.905,0	4.454	3.000	134,4	-32,6
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	Tỷ đồng	568,8	1.038,0	1.038	1.063,5	82,5	2,5
	+ Các chương trình mục tiêu	Tỷ đồng	317,3	294,8	294,8	225,7	-7,1	-23,4
	+ Vốn ODA	Tỷ đồng	38,5	511,5	511,5	491,6	1228,4	-3,9
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng	213,0	231,7	231,7	346,2	8,8	49,4
	- Vốn Trái phiếu chính phủ	Tỷ đồng	-	877,0	877,0	103,0	-	-88,3
	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	8.486,6	8.881,0	9.539,0	9.552,2	12,4	0,1
	<i>Trong đó:</i>							
	- Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	Tỷ đồng	2.850,9	4.051,0	4.313,4	4.355,6	51,3	1,0
	- Chi sự nghiệp y tế	Tỷ đồng	885,27	899,8	1.159,7	1.011,8	31,0	-12,8
	- Chi quản lý hành chính Nhà nước	Tỷ đồng	1719,0	1.588,7	1.741,3	1.694,5	1,3	-2,7
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Tỷ đồng	24,59	26,0	33,7	29,8	37,0	-11,7
12	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	37.401	40.500	43.395	50.000	16,0	15,2
	- Trung ương quản lý	Tỷ đồng	2.236	100	1.811	2.050	-19,0	13,2
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	24.879	30.400	29.022	33.450	16,6	15,3
	- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	11.571	10.000	12.562	14.500	8,6	15,4

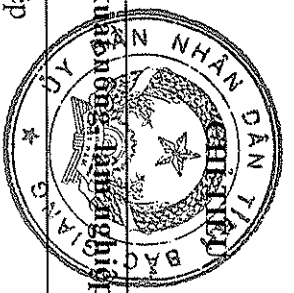


CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU



STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)			
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018		
*	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO NGÀNH KINH TẾ								
		Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	155.600	176.855	192.960	237.587	124,0	123,1
		- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	18.617	19.435	19.892	20.081	106,8	101,0
		- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	116.271	134.016	150.700	193.237	129,6	128,2
		- Dịch vụ	Tỷ đồng	20.711	23.403	22.368	24.269	108,0	108,5
		Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	203.937	239.247	254.625	316.644	124,9	124,4
		- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	27.033	28.930	28.850	29.732	106,7	103,1
		- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	142.458	170.359	186.185	241.384	130,7	129,6
		- Dịch vụ	Tỷ đồng	34.446	39.958	39.590	45.529	114,9	115,0
		A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN						
I	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng	18.617	19.435	19.892	20.081	6,8	1,0	
	-Nông nghiệp	Tỷ đồng	16.652	17.335	17.810	17.863	7,0	0,3	
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	8.209	8.500	9.144	9.034	11,4	-1,2	
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	7.982	8.335	8.196	8.360	2,7	2,0	
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	460	500	470	469	2,0	-0,2	
	-Lâm nghiệp	Tỷ đồng	929	1.000	976	1.034	5,0	6,0	
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1.037	1.100	1.106	1.184	6,7	7,1	

STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)				
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ UTH 2018			
II	Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	27.033	28.930	28.850	29.732	6,7	3,1		
			- Nông nghiệp	Tỷ đồng	24.161	25.721	25.700	26.278	6,4	2,2
			+ Trồng trọt	Tỷ đồng	12.365	13.082	13.250	13.515	7,2	2,0
			+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	11.212	11.997	11.800	12.048	5,2	2,1
			+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	584	642	650	715	11,4	10,0
			- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.242	1.410	1.350	1.465	8,7	8,5
			- Thủy sản	Tỷ đồng	1.631	1.800	1.800	1.989	10,4	10,5
			* Giá trị sản xuất/1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng	92,0	95-100	103,5	100-105	-	-
			III	Một số sản phẩm chủ yếu						
			I	Trồng trọt						
a	Cây lương thực có hạt									
	- Diện tích	Ha	117.546	111.931	114.192	112.800	-2,9	-1,2		
	- Sản lượng	Tấn	652.213	628.360	640.648	638.690	-1,8	-0,3		
*	Lúa cả năm									
	- Diện tích	Ha	106.830	102.528	104.018	103.000	-2,6	-1,0		
	- Năng suất	Tạ/ha	57,0	57,6	57,6	58,1	1,1	0,7		
	- Sản lượng	Tấn	609.246	590.560	599.452	598.000	-1,6	-0,2		
	<i>Trong đó: Lúa chất lượng:</i>									
	- Diện tích	Ha	34.500	35.000	35.882	36.000	4,0	0,3		
	- Năng suất	Tạ/ha	60,5	60,5	60,5	60,5	-0,1	0,0		
	- Sản lượng	Tấn	208.876	211.750	217.086	217.800	3,9	0,3		
*	Ngô									

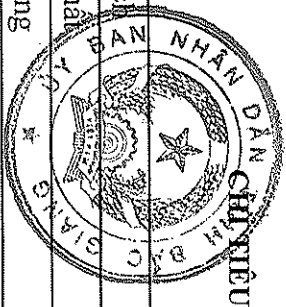




STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
b	- Diện tích	Ha	10.716	9.403	10.174	9.800	-5,1	-3,7
	- Năng suất	Tạ/ha	40,1	40,2	40,5	41,5	1,0	2,5
	- Sản lượng	Tấn	42.967	37.800	41.196	40.690	-4,1	-1,2
*	Cây có củ							
	<i>Khoai lang</i>							
	- Diện tích	Ha	5.471	5.600	4.981	5.000	-8,9	0,4
	- Năng suất	Tạ/ha	111,0	109,0	111,6	113,0	0,5	1,3
c	- Sản lượng	Tấn	60.747	61.040	55.569	56.500	-8,5	1,7
	Cây ăn quả							
	<i>Vải thiều</i>							
	- Diện tích trồng	Ha	28.116	29.000	28.488	28.500	1,3	0,0
	- Diện tích thu hoạch	Ha	28.013	29.000	28.008	28.000	0,0	0,0
	- Sản lượng	Tấn	91.276	150.000	191.150	168.000	109,4	-12,1
	<i>Trong đó:</i>							
	Vải VietGAP:							
	- Diện tích	Ha	13.000	13.500	13.855	14.300	6,6	3,2
	- Sản lượng	Tấn	40.000	87.750	110.840	100.100	177,1	-9,7
	<i>Vải sớm:</i>							
	- Diện tích	Ha	6.000	6.000	6.000	6.000	0,0	0,0
	- Sản lượng	Tấn	40.000	33.000	43.750	39.000	9,4	-10,9
	Vải GlobalGAP							
	- Diện tích	Ha	218	218	218	218	0,0	0,0
	- Sản lượng	Tấn	700	1.635	1.744	1.635	149,1	-6,3

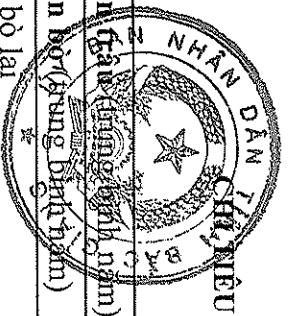
STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)			
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018		
* Cam									
	- Diện tích trồng	Ha	4.104	3.900	4.706	4.750	14,7	0,9	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.903	2.700	2.216	2.700	16,5	21,8	
	- Năng suất	Tạ/ha	140,6	112,0	135,2	137,0	-3,8	1,4	
	- Sản lượng	Tấn	26.741	30.240	29.957	37.000	12,0	23,5	
	Trong đó: Cam đường canh								
	- Diện tích trồng	Ha	2.262	2.000	2.262	2.265	0,0	0,1	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.095	2.000	1.800	1.610	64,4	-10,6	
	- Năng suất	Tạ/ha	145,0	95,0	105,6	137,0	-27,2	29,8	
	- Sản lượng	Tấn	15.882	19.000	19.000	22.057	19,6	16,1	
* Bưởi									
	- Diện tích trồng	Ha	3.819	3.600	4.193	4.200	9,8	0,2	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.841	2.267	2.405	2.700	30,7	12,2	
	- Năng suất	Tạ/ha	104,0	90,0	97,4	95,0	-6,3	-2,4	
	- Sản lượng	Tấn	19.136	20.400	23.423	25.650	22,4	9,5	
* Trong đó: Bưởi Diễn									
	- Diện tích trồng	Ha	2.488	2.500	2.550	2.550	2,5	0,0	
	- Diện tích thu hoạch		1.430	1.700	1.800	2.000	25,9	11,1	
	- Năng suất	Tạ/ha	66,3	100,0	95,0	95,0	43,3	0,0	
- Sản lượng	Tấn	16.491	17.000	17.100	19.000	3,7	11,1		
d	Cây công nghiệp								
	Cây hàng năm chủ yếu								
* Lạc									



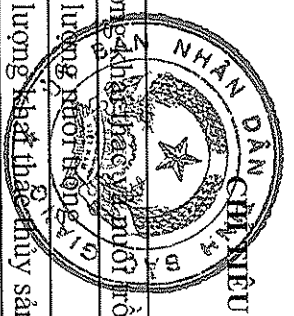


STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	- Diện tích	Ha	11.367	11.500	10.373	10.500	-8,7	1,2
	- Năng suất	Tạ/ha	26,2	26,1	25,9	26,5	-1,3	2,3
	- Sản lượng	Tấn	29.827	30.000	26.877	27.840	-9,9	3,6
*	Đậu tương							
	- Diện tích	Ha	673	750	685	680	1,8	-0,7
	- Năng suất	Tạ/ha	19,6	19,8	19,8	20,0	0,8	1,2
	- Sản lượng	Tấn	1.320	1.485	1.354	1.360	2,6	0,4
*	Thuốc lá							
	- Diện tích	Ha	159	-	114	115	-28,3	0,9
	- Năng suất	Tạ/ha	22,9	-	22,6	23,0	-0,9	1,7
	- Sản lượng	Tấn	364	-	258	265	-29,0	2,6
	Cây lâu năm chủ yếu							
*	Chè							
	- Diện tích trồng	Ha	527	-	519	520	-1,6	0,3
	- Diện tích thu hoạch	Ha	515	-	508	515	-1,5	1,5
	- Năng suất	Tạ/ha	92,0	-	92,5	97,0	0,5	4,9
	- Sản lượng	Tấn	4.742	-	4.796	5.000	1,1	4,3
e	Cây thực phẩm							
*	Rau các loại							
	- Diện tích	Ha	23.790	24.000	24.758	25.000	4,1	1,0
	- Năng suất	Tạ/ha	174,8	175,0	175,3	175,0	0,3	-0,2
	- Sản lượng	Tấn	415.790	420.000	434.018	437.500	4,4	0,8
	<i>Trong đó:</i>							

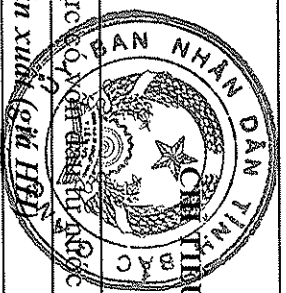
STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ UTH 2018	
	Tổng đàn trâu (từng năm)	10 ³ con	47,4	49,6	45,3	43,5	-4,3	-4,1
	Tổng đàn bò (từng năm)	10 ³ con	140,3	134,7	141,6	142,0	0,9	0,3
	- Tỷ lệ bò lai	%	73,0	60,0	80,0	80,0	-	-
	Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 ³ con	1.077,4	1.167,4	1.105,3	1.150,0	2,6	4,0
	- Lợn nái	10 ³ con	154,74	200,0	148,86	151,84	-3,8	2,0
	- Tỷ lệ lợn nái ngoại	%	30,0	20,0	35,0	40,0	-	-
	- Lợn thịt xuất chuồng	10 ³ con	1.960	2.350	1.922	2.056	-1,9	7,0
	Tổng đàn gia cầm các loại	10 ⁶ con	17,12	17,00	17,91	18,27	4,6	2,0
	- Trong đó: Đàn gà	10 ⁶ con	15,15	15,4	15,5	15,5	2,4	-0,1
*	Tổng số gia cầm xuất chuồng	10 ⁶ con	21,80	24,00	24,73	28,1	13,4	13,5
*	Sản phẩm chăn nuôi							
*	Thịt hơi các loại:	1000 tấn	220,35	228,80	219,37	230,7	-0,4	5,2
	- Thịt trâu	1000 tấn	2,46	2,2	2,37	2,2	-3,8	-7,1
	- Thịt bò	1000 tấn	6,17	5,4	6,29	6,5	1,9	3,4
	- Thịt lợn	1000 tấn	162,67	171,4	160,7	171,0	-1,2	6,4
	- Thịt gia cầm	1000 tấn	48,53	49,8	50,0	51,0	3,0	2,0
*	Trứng	10 ⁶ quả	206,87	202,0	213,2	220,0	3,1	3,2
*	Sản lượng mật ong	Tấn	632,0	633,0	615,0	620,0	-2,7	0,8
4	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	12.360	12.400	12.400	12.450	0,3	0,4
	+ Diện tích chuyên canh	Ha	5.520	5.600	5.600	5.700	1,4	1,8
	+ Diện tích thâm canh và bán thâm canh	Ha	3.850	1.400	1.450	1.500	-62,3	3,4
	Trong đó: Cá nuôi	Ha	12.330	12.370	12.370	12.420	0,3	0,4



STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)			
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018		
	- Sản lượng khai thác nước ngầm thủy sản	Tấn	41.530	43.000	44.250	46.000	6,6	4,0	
	+ Sản lượng nước ngọt	Tấn	37.914	40.000	40.583	42.500	7,0	4,7	
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	3.616	3.000	3.667	3.500	1,4	-4,6	
	5 Phát triển nông thôn								
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS	%	92,8	93,6	93,6	94,3	-	-	
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN:02/2009/BYT	%	77,0	77,5	77,5	78,5	-	-		
- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí	13,8	14,3	14,3	14,8	3,6	3,5		
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	68,0	88,0	89,0	111,0	30,9	24,7		
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	33,3	43,1	43,6	54,4	31,0	24,7		
B CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG									
1 Giá trị sản xuất CN-XD (giá SS 2010)	Tỷ đồng	116.271	134.016	150.700	193.237	29,6	28,2		
+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	3.762	5.134	4.389	5.045	16,7	14,9		
+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	31.415	33.120	36.986	43.563	17,7	17,8		
+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	81.094	95.763	109.325	144.628	34,8	32,3		
2 Giá trị sản xuất CN-XD (giá HH)	Tỷ đồng	142.458	170.359	186.185	241.384	30,7	29,6		
+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	5.247	8.201	6.234	7.385	18,8	18,5		
+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	43.511	48.179	52.548	63.583	20,8	21,0		
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	93.700	113.978	127.403	170.415	36,0	33,8		
3 Xây dựng									
a Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	16.268	18.016	18.938	21.975	16,4	16,0		
+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	128	134	50	55,0	-60,8	10,0		
+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	15.291	16.820	17.995	20.964	17,7	16,5		



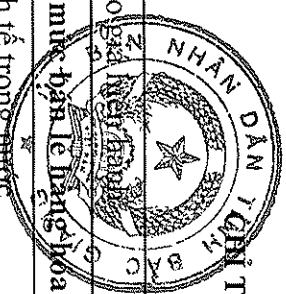
STT		Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	+ Khu vực ngoài nước	Tỷ đồng	850	1.063	893	955,5	5,1	7,0
b	Giá trị sản xuất (giá HH)	Tỷ đồng	22.253	26.359	26.889	32.385	20,8	20,4
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	175	201	80	85	-54,3	6,3
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	20.914	24.679	25.540	30.904	22,1	21,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1.164	1.478	1.269	1.396	9,0	10,0
4	Công nghiệp							
a	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	130,5	124,5	131,5	129,0	-	-
	- Công nghiệp khai khoáng	%	102,5	102,2	113,0	112,0	-	-
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	132,0	126,0	135,0	133,0	-	-
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	113,5	110,0	132,0	132,5	-	-
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	87,0	103,5	110,0	110,0	-	-
b	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	100.003	116.000	131.762	171.262	31,8	30,0
*	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	3.634	5.000	4.339	4.990	19,4	15,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	16.125	16.300	18.990	22.599	17,8	19,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	80.244	94.700	108.432	143.673	35,1	32,5
*	<i>Chia theo ngành</i>							
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	814	550	842	900,0	3,4	6,9
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	97.917	113.000	129.360	168.382	32,1	30,2
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	1.125	2.270	1.398	1.800	24,2	28,7
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	146	180	162	180	10,8	11,2
c	Giá trị sản xuất (giá HH)	Tỷ đồng	120.204	144.000	159.296	208.999	32,5	31,2
a)	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							





STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	+ Khu vực nhà ở	Tỷ đồng	5.072	8.000	6.154	7.300	21,3	18,6
	+ Khu vực ngoài nhà ở	Tỷ đồng	22.596	23.500	27.008	32.680	19,5	21,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	92.536	112.500	126.134	169.019	36,3	34,0
b) Chia theo ngành								
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	1.676	1.200	1.785,2	1.920	6,5	7,6
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	116.624	138.720	155.132	204.071	33,0	31,5
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	1.680	3.790	2.124	2.708	26,4	27,5
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	224	290	255	300	13,8	17,8
5 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
	- Xi măng	10 ³ tấn	420	500	500	550	19,0	10,0
	- Thiết bị ngoại vi	10 ³ cái	100.000	150.000	150.000	210.000	50,0	40,0
	- Mach điện tích hợp	10 ³ chiếc	640.000	750.000	750.000	1.000.000	17,2	33,3
	- Phân bón các loại	10 ³ tấn	330	350	350	380	6,1	8,6
	- Gạch xây dựng không nung	10 ⁶ viên	700	750	750	830	7,1	10,7
	- Giấy và sản phẩm từ giấy các loại	Tấn	55.000	70.000	70.000	90.000	27,3	28,6
	- Bao bì bằng chất dẻo các loại	Tấn	60.000	70.000	70.000	82.000	16,7	17,1
	- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP	220.000	250.000	250.000	290.000	13,6	16,0
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh/h	1.200	1.400	1.400	1.650	16,7	17,9
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh/h	2.500	3.100	3.100	3.900	24,0	25,8
	- Nước máy thương phẩm	10 ³ m ³	14.000	15.000	15.000	16.200	7,1	8,0
C DỊCH VỤ								
1 Giá trị sản xuất dịch vụ								
	- Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	20.711	23.403	22.368	24.269	8,0	8,5

STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	- Theo giá Nội địa	Tỷ đồng	34.446	39.958	39.590	45.529	14,9	15,0
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	22.191	25.512	25.535	29.500	15,1	15,5
	- Kinh tế trong nước	Tỷ đồng	19.723	22.682	22.685	26.200	15,0	15,5
	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	2.468	2.830	2.850	3.300	15,5	15,8
D XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU								
1	Xuất khẩu	Triệu USD	6.200	7.800	7.500	8.400	21,0	12,0
2	Nhập khẩu	Triệu USD	6.000	7.500	7.200	8.000	20,0	11,1

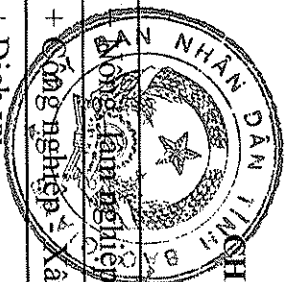


Biểu số 3

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

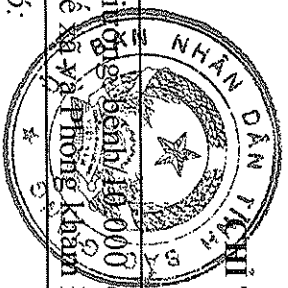


STT	DÀN SƠ	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
I	- Dân số trung bình	10 ³ người	1.674	1.685	1.687,8	1.699,8	-	-	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	10 ³ người	1.481	1.458	1.459,9	1.468,7	-	-	
	- Dân số là dân tộc thiểu số	10 ³ người	191	227	228	230	-	-	
	- Tỷ lệ dân số thành thị	%	13,3	13,4	13,5	15,7	-	-	
	- Tỷ lệ dân số đô thị	%	14,7	19,3	15,32	20,5	-	-	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,05	0,1	0,1	0,1	-	-	
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,15	1,14	1,14	1,12	-	-	
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	114,6	115,0	114,2	113,8	-	-	
	II LAO ĐỘNG VIỆC LÀM								
	- Số người trong độ tuổi lao động	10 ³ người	1.056	1.065	1.068	1.098	1,1	2,8	
- Số người lao động tham gia trong nền KTQD	10 ³ người	1.046	1.050	1.057	1.085	1,1	2,6		
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 ³ người	484	440	443	439	-8,5	-0,9		
+ Công nghiệp - Xây dựng	10 ³ người	360	400	403	418	12,1	3,7		
+ Dịch vụ	10 ³ người	202	210	211	228	4,4	8,1		
- Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQD	%	100	100	100	100	-	-		

STT		Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ UTH 2018
	 NHẬN ĐƯỢC GIẤY CHỨNG NHẬN GIỚI THIỆU + Nông lâm nghiệp và thủy sản + Công nghiệp - Xây dựng + Dịch vụ - Tổng số người có việc làm mới trong năm Trong đó: + Lao động nữ + Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng - Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động Trong đó: Đào tạo nghề - Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị - Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn - Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	46,3	41,9	41,9	40,5	-	-
%		34,4	38,1	38,1	38,5	-	-	
%		19,3	20,0	20,0	21,0	-	-	
Người		28.830	29.400	29.410	29.700	2,0	1,0	
Người		16.100	16.300	16.100	16.400	0,0	1,9	
Người		3.670	3.650	3.790	3.650	3,3	-3,7	
%		58,5	62,5	63,1	66,5	-	-	
%		38,4	41,0	42,6	44,5	-	-	
%		3,8	3,4	3,4	3,2	-	-	
%		91,7	92,8	92,8	93,0	-	-	
	Xã, P, TT	212	218	218	220	2,8	0,9	
III GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								
	- Tổng số hộ trên địa bàn	Hộ	448.365	452.560	454.204	460.099	1,3	1,3
	- Số hộ nghèo	Hộ	42.734	34.168	33.209	24.455	-22,3	-26,4
	- Số hộ thoát khỏi nghèo	Hộ	11.118	8.660	9.525	8.755	-14,3	-8,1
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	9,55	7,55	7,31	5,31	-	-



STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	- Mức giảm tỷ lệ đói nghèo/năm	%	2,2	2,0	2,0	2,0	-	-
	Trong đó: <i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo các xã DBKK</i>	%	4,0	4,0	4,1	4,0	-	-
IV	CÙNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
	- Tổng số xã, phường, thị trấn	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-
	- Trong đó: Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	52	52	52	52	-	-
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	230	230	230	230	-	-
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100	100	100	100	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế xã	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-
	+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế xã	%	100	100	100	100	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn có bưu điện văn hoá xã	Xã, P, TT	190	190	190	190	-	-
	+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bưu điện văn hoá xã	%	82,6	82,6	82,6	82,6	-	-
	+ Số điểm văn hóa xã có Internet	Xã, P, TT	190	190	190	190	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn có điện	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-
	+ Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,9	99,9	99,9	99,9	-	-
	- Số xã có chợ xã liên xã	Xã, P, TT	132	132	132	132	-	-
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	79	83	83,3	84,1	-	-
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	92,8	93,6	93,6	94,3	-	-
V	Y TẾ - XÃ HỘI							

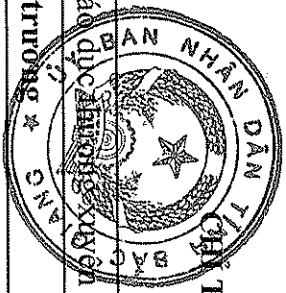


STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và Phòng Khám ĐKKV) Trong đó: + Số giường bệnh viện công lập + Số giường xã hội hóa trong BV công lập + Số giường bệnh viện ngoài công lập - Số bác sĩ/10.000 dân - Số được sĩ đại học/10.000 dân - Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sĩ - Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản - Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi - Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi - Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân) - Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế) - Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 - Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT - Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Giường	23,9	24,6	26,1	27,5	9,2	5,4
	Giường	21,2	21,9	21,9	23,3		
	Giường	2,0	2,0	2,2	2,2	-	-
	Giường	0,7	0,7	2,0	2,0	-	-
	Bác sĩ	8,4	8,6	8,6	8,8	2,4	2,3
	Dược sĩ	0,69	0,7	1,1	1,1	-	-
	%	98,7	99,1	99,1	99,1	-	-
	%	98,9	100	100	100	-	-
	BM/100000 trẻ đẻ sống	7,6	< 43	< 43	< 40	-	-
	%	1,6	< 9,5	< 9,5	< 9,5	-	-
%	2,2	< 15,5	< 15,5	< 15,5	-	-	
%	13,8	13,3	13,3	12,6	-	-	
Xã, P, TT	218	222	222	225	1,8	1,4	
%	94,8	96,5	96,5	97,8	-	-	
%	92,0	97,2	97,2	98,8	-	-	
Người	4.547	6.285	4.419	4.869	-2,8	10,2	

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	- Số doanh nghiệp gia BHXH bắt buộc, BHXH thất nghiệp	Doanh nghiệp	2.485	3.275	2.100	2.600	4,4	19,3
	Thực hiện Công ước ILO về an toàn thực phẩm							
	- Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh rau, quả, thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	%	20,0	30,0	31,0	35,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGap	%	20,0	30,0	30,0	35,0	-	-
	- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản, thực phẩm, dịch vụ ăn uống thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được cấp giấy chứng nhận theo quy định	%	78,4	80,0	80,0	85,0	-	-
	- Tỷ lệ chợ được quy hoạch và kiểm soát ATTP (không bao gồm chợ tự phát)	%	80,0	85,0	85,0	85,0	-	-
VI	VĂN HÓA							
	- Xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Xã, P, TT	171	174	176	181,0	2,9	2,8
	- Tổng thời lượng phát thanh trong năm	Giờ/năm	7.300	7.300	7.300	7.300	-	-
	<i>Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm	30	30	30	30	-	-
	- Tổng thời lượng truyền hình trong năm	Giờ/năm	8.760	8.760	8.760	8.760	-	-
	<i>Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm	48	48	48	48	-	-
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	443.881	448.034	449.662	455.498	1,3	1,3
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	99,0	99,0	99,0	99,0	-	-
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	448.365	452.560	454.204	460.099	1,3	1,3
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	- Xã đạt huyện đạt chuẩn văn minh thôn mới (tính lũy kế)	Xã	61	81	82	88	34,4	7,3
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	29,9	39,7	40,2	43,1	-	-
	- Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, TT	13,0	17,0	15,0	16,0	15,4	6,7
	- Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	50,0	65,4	57,7	61,5	-	-
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%	87,0	87,0	87,0	85,0	-	-
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	76,0	70,0	70,0	70,0	-	-
VII	DU LỊCH							
	Tổng số khách du lịch	10 ³ Lượt người	1.200	1.500	1.506	2.000	25,5	32,8
	- Khách du lịch trong nước	10 ³ Lượt người	1.185	1.480	1.486	1.980	25,4	33,2
	- Khách du lịch nước ngoài	10 ³ Lượt người	15	20	20	20	33,3	0,0
VIII	GIÁO DỤC							
I	Giáo dục mầm non và phổ thông							
a)	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	410.109	425.003	427.855	442.081	4,3	3,3
	+ Số cháu ra mẫu giáo	Cháu	112.526	110.842	113.003	109.611	0,4	-3,0
	+ Tiểu học	Học sinh	145.818	157.955	158.824	170.350	8,9	7,3
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	95.811	100.059	99.011	103.591	3,3	4,6
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	50.600	50.698	51.281	52.436	1,3	2,3





STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
b)	+ Giáo dục thường xuyên (Hệ bổ túc)	Người	5.354	5.449	5.736	6.093	7,1	6,2
		Lớp	822	821	782	767	-	-
		Lớp	278	278	260	250	-	-
		Lớp	247	246	227	223	-	-
		Lớp	26	27	27	26	-	-
		Lớp	215	214	212	212	-	-
		Lớp	37	37	37	37	-	-
		Lớp	9	9	9	9	-	-
		Lớp	9	9	9	9	-	-
		Lớp	1	1	1	1	-	-
c)	Quy mô lớp	Lớp	13.120	13.644	13.404	13.812	102,2	103,0
		Lớp	3.424	3.560	3.507	3.551	102,4	101,3
		Lớp	69	75	80	79	115,9	98,8
		Lớp	5.197	5.494	5.330	5.695	102,6	106,8
		Lớp	8	9	5	5	62,5	100,0
		Lớp	3.076	3.152	3.047	3.086	99,1	101,3
		Lớp	1.118	1.119	1.119	1.123	100,1	100,4
		Lớp	104	110	117	134	112,5	114,5
		Lớp	124	125	199	139	160,5	69,8
		Lớp	98,3	99,0	99,2	99,7	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	+ Trường	Trường	31	32	32	33	-	-	
	- Tỷ lệ kế hoạch học	%	86,5	88,5	88,5	89,1	-	-	
	+ Mầm non	%	75,1	79,7	79,7	81,1	-	-	
	+ Tiểu học	%	87,9	89,3	89,3	89,6	-	-	
	+ Trung học cơ sở	%	93,6	94,4	94,4	95,3	-	-	
	+ Trung học phổ thông (công lập)	%	97,0	98,0	98,0	98,0	-	-	
2	Đào tạo nghề						-	-	
	- Số sinh viên tuyển mới trình độ cao đẳng năm học 2018-2019 (Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Việt - Hàn)	Sinh viên	520	500	553	600	-	-	
	- Số học sinh tuyển mới trình độ trung cấp năm học 2018-2019	Học sinh	813	750	1.001	1.050	-	-	
	+ Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Việt -Hàn	Học sinh	413	400	532	600	-	-	
	+ Trường Trung cấp Nghề miền núi Yên Thế	Học sinh	400	350	469	450	-	-	
IX XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI									
	- Số tiêu chí hoàn thành thêm bình quân/xã	Tiêu chí	13,8	14,3	14,3	14,8	3,6	3,5	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	68	88	89	111	30,9	24,7	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	33,3	43,1	43,6	54,4	-	-	

CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

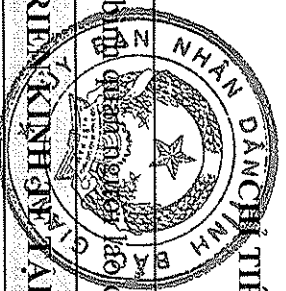


STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ UTH 2018
1	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	79,0	83,0	83,3	84,1	-	-
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn QCVN:02/2009/BYT	%	77,0	77,5	77,5	78,5	-	-
3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	57,6	60,5	68,7	72,1	-	-
	- Thành thị	%	95,3	96,7	98,0	99,0	-	-
	- Nông thôn	%	47,6	50,0	57,1	60,0	-	-
4	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	86,8	90,9	91,4	92,3	-	-
	- Thành thị	%	90,7	95,0	95,4	96,3	-	-
	- Nông thôn	%	84,5	88,5	90,1	91,0	-	-
5	Nhà ở xã hội (xây dựng mới tăng thêm)	m ²	-	35.582	35.582	-	-	-
	- Nhà ở công nhân	m ²	35.200	45.320	45.320	20.200	-	-
	- Nhà ở cho hộ nghèo	m ²	2.750	16.168	16.168	7.904	-	-
	- Nhà ở cho các đối tượng xã hội khác	CCN	29	36	37	37	-	-
6	Số cụm công nghiệp đang hoạt động	CCN	29	36	37	37	-	-
7	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	13,8	22,2	18,9	24,3	-	-
8	Số KCN đang hoạt động	KCN	4	4	4	4	-	-
9	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	75	100	100	100	-	-
10	Tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước của đô thị	%	4,2	4,4	4,6	4,62	-	-
11	Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	72,0	75,6	75,6	78	-	-
12	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	70,0	73,5	73,5	75	-	-
13	Mật độ bụi trong không khí	g/m ³	-	0,28	0,28	0,3	-	-
14	Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,3	37,3	37,5	37,8	-	-

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

STT	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ UTH 2018
I	Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và trên 50% vốn nhà nước (DNNN)	DN	14,0	11,0	11,0	9,0	-	-
1	Số DNNN đang hoạt động	DN	14	11,0	11,0	9,0	-	-
	<i>Trong đó: - Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước</i>	DN	10,0	7,0	7,0	7,0	-	-
	<i>- Doanh nghiệp > 50% vốn Nhà nước</i>		4,0	4,0	4,0	2,0	-	-
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp (100% vốn NN)	Tỷ đồng	909,8	909,8	909,8	909,8	-	-
3	Tổng vốn Điều lệ	Tỷ đồng	887,7	887,7	887,7	887,7	-	-
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước (NOD, FDI)							
1	Lũy kế số doanh nghiệp được thành lập	DN	7.036	8.336	9.000	10.290	27,9	14,3
	<i>Trong đó: số doanh nghiệp được thành lập mới</i>	DN	1.250	1.300	1.337	1.360	7,0	1,7
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	DN	5.337	6.247	4.950	5.659	-7,3	14,3
3	Số lao động trong doanh nghiệp (Lũy kế)	Người	144.817	147.817	150.000	170.000	3,6	13,3
	<i>Trong đó: số lao động làm việc trong các doanh nghiệp còn vốn đầu tư nước ngoài (Lũy kế)</i>	Người	75.041	77.041	80.000	85.000	6,6	6,3
4	Số lao động nữ làm việc trong doanh nghiệp	Người	99.055	101.107	110.000	120.000	11,0	9,1

STT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
5	Thu nhập bình quân lao động	Triệu đồng/tháng	4,5	4,7	5,0	5,2	11,1	4,0	
B PHÁT TRIỂN KINH ANH TẬP THỂ									
1	Tổng số hợp tác xã đang hoạt động	HTX	578	605	683	724	18,2	6,0	
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	HTX	94	40	106	85	12,8	-19,8	
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX	3	3	4	5	33,3	25,0	
3	Tổng số lao động thường xuyên trong HTX	Người	8.315	8.665	9.025	9.745	8,5	8,0	
4	Số lao động là xã viên HTX	Người	3.780	4.165	4.522	5.202	19,6	15,0	
	<i>Trong đó: Xã viên mới</i>	Người	800	600	1.060	850	32,5	-19,8	
5	Tổng doanh thu bình quân của một HTX	Triệu đồng/năm	4.222	4.644	4.800	5.500	13,7	14,6	
	<i>Trong đó: Lãi bình quân của một HTX (sau thuế)</i>	Triệu đồng/năm	220	245	275	280	25,0	1,8	
6	Tổng số người quản lý hợp tác xã	Người	1.620	1.785	1.885	1.950	16,4	3,4	
	<i>Trong đó: Số có trình độ cao đẳng, đại học trở lên</i>	Người	140	170	241	280	72,1	16,2	
7	Thu nhập bình quân một lao động thường xuyên trong HTX	Triệu đồng/tháng	5,2	5,4	6,0	6,8	16,1	12,8	



ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI



Mã chi tiêu	Tình hình thực hiện	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
A	Tình hình thực hiện							
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	358	400	546	605	52,5	10,8
2	Doanh thu	Triệu USD	4.200	4.900	5.250	6.000	25,0	14,3
3	Số lao động	Người	77.000	82.000	112.000	115.000	45,5	2,7
4	Nợ ngân sách	Tỷ đồng	354,7	460,0	670	820	88,9	22,4
B	Tình hình cấp giấy chứng nhận đầu tư							
1	Cấp mới							
	Số dự án	Dự án	55	40	65	40	18,2	-38,5
	Vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	760	700	200	700	-73,7	250,0
2	Điều chỉnh vốn							
	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	Lượt dự án	30	20	43,0	35	43,3	-18,6
	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD	110	70	333	400	202,7	20,1
	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	Lượt dự án	2	0	-	-	-	-
	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD	780	0	-	-	-	-
C	Tình hình thu hồi giấy chứng nhận đầu tư							
1	Số dự án	Dự án	5	3	0	2	-	-
2	Vốn đăng ký	Triệu USD	10	15	0	25	-	-

Biểu số 7

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2019



STT	Đơn vị	TH 2017	UTTH 2018	KH 2019	Cơ cấu 2019 (%)	Tốc độ tăng (%)	
						2018/2017	2019/2018
	Tổng số	37.401	43.395	50.000	100	16,0	15,2
1	Vốn Ngân sách nhà nước:	4.953	5.191	6.248	12,5	4,8	20,4
	+ Vốn đầu tư do địa phương quản lý	2.879	3.389	4.248	8,5	17,7	25,3
	+ Vốn đầu tư do TW quản lý	2.074	1.801	2.000	4,0	-13,1	11,0
2	Vốn ODA:	217,2	521,5	541,6	1,1	140,1	3,9
	+ Vốn đầu tư do địa phương quản lý	55,0	511,5	491,6	1,0	830,4	-3,9
	+ Vốn đầu tư do TW quản lý	162,3	10	50	0,1	-93,8	400,0
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	15,4	877,0	103,0	0,2	5.605,5	-88,3
4	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	11.571	12.562	14.500	29,0	8,6	15,4
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	5.627	6.453	7.437	14,9	14,7	15,2
6	Vốn đầu tư khu vực dân cư	15.018	17.790	21.170	42,3	18,5	19,0